ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

Tên đề tài:

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ NÔNG DÂN TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 12

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. TRẦN CHÍ THIỆN

Thái Nguyên, tháng 8 năm 2019

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

Tên đề tài:

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ NÔNG DÂN TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 12

Xác nhận của tổ chức chủ trì **Chủ nhiệm đề tài**

Thái Nguyên, tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

I. DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU

TT	HỌ VÀ TÊN	ĐƠN VỊ	NHIỆM VỤ
1	PGS.TS. Trần Chí Thiện	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Chủ nhiệm đề tài
2	TS. Bùi Nữ Hoàng Anh	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu chính, thư ký
3	TS. Vũ Quỳnh Nam	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu chính
4	TS. Nguyễn Quang Hợp	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
5	PGS.TS. Trần Nhuận Kiên	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
6	PGS. TS. Trần Quang Huy	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
7	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
8	Ths. Bế Hùng Trường	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu

II. DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

TT	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NỘI DUNG PHỐI HỢP
1	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Hỗ trợ thủ tục, nhân lực cho nghiên cứu của đề tài. Ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong nghiên cứu khoa học và trong đào tạo tại Nhà trường.
2	Sở NN và PTNT tỉnh Thái Nguyên	Phối hợp khảo sát, điều tra; cung cấp số liệu
3	Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp thông tin, áp dụng kết quả nghiên cứu vào quá trình tham mưu, đề xuất chính sách và áp dụng trong chỉ đạo thực tiễn.

MỤC LỤC

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH.....i
MỤC LỤC.....ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....v
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....vii
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....viii
INFORMATION ON RESEARCH RESULTS.....xii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....3
3. Nội dung nghiên cứu.....3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....4
Chương 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ.....5
1.1. Lý luận về liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè.....5
1.1.1. Khái niệm về liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè.....5
1.1.2. Nội dung liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè.....6
1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè.....7
1.2. Kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè.....9
1.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Phú Thọ.....9
1.2.2. Kinh nghiệm của tỉnh Hà Tĩnh.....10
1.2.3. Kinh nghiệm của tỉnh Yên Bái.....11
1.2.4. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Thái Nguyên.....12

1.3. Phương pháp nghiên cứu....13
1.3.1. Phương pháp tiếp cận....13
1.3.2. Phương pháp thu thập số liệu....14
1.3.3. Phương pháp xử lý số liệu....16
1.3.4. Phương pháp phân tích....16
1.3.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu....20
Chương 2. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN....22
2.1. Đặc điểm tự nhiên - kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên....22
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên....22
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội....24
2.2. Phân tích thực trạng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên....28
2.2.1. Các hình thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ....28
2.2.2. Tình hình liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè....30
2.2.3. Công nghệ sản xuất của các hộ....33
2.2.4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm....38
2.2.5. Tình hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè của các hộ được khảo sát....39
2.3. Phân tích ảnh hưởng của liên kết ngang đến hiệu quả kinh doanh chè của các hộ trồng chè....45
2.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân....47
2.5. Những thành tựu và hạn chế trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên....54
2.5.1. Những thành tựu đạt được trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên....54
2.5.2. Những hạn chế trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên....56
2.5.3. Nguyên nhân của những hạn chế....57

2.6. Đánh giá những cơ hội và thách thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên 58
2.6.1. Cơ hội 58
2.6.2. Thách thức 59
Chương 3. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN 60
3.1. Phương hướng tăng cường liên kết giữa các hộ trong sản xuất, tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên 60
3.1.1. Quan điểm 60
3.1.2. Định hướng 60
3.2. Các giải pháp tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên 61
3.2.1. Giải pháp 1: Hoàn thiện thể chế về hỗ trợ liên kết giữa các hộ trồng chè 61
3.2.2. Giải pháp 2: Đẩy mạnh liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong sản xuất chè theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ 62
3.2.3. Giải pháp 3: Đẩy mạnh liên kết dọc giữa các THT, HTX với các DN chế biền và tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị sản phẩm chè 63
3.2.4. Giải pháp 4: Hỗ trợ các THT, HTX về quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chè 63
KẾT LUẬN 65
TÀI LIỆU THAM KHẢO 67
PHỤ LỤC 69

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Số hộ đại diện được chọn ở mỗi huyện, xã đại diện 15
Bảng 1.2. Các biến số trong mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas 17
Bảng 1.3. Các biến số trong mô hình hàm Binary Logistic 19
Bảng 2.1. Tình hình sử dụng đất của tỉnh Thái Nguyên năm 2017 23
Bảng 2.2. Tình hình dân số vào lao động tỉnh Thái Nguyên 24
Bảng 2.3. Giá trị sản xuất của tỉnh Thái Nguyên phân theo lĩnh vực kinh tế 25
Bảng 2.4. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 26
Bảng 2.5. Một số chỉ tiêu phản ánh đời sống - xã hội tại tỉnh Thái Nguyên 27
Bảng 2.6. Số lượng tổ hợp tác, hợp tác xã chè của tỉnh Thái Nguyên 30
Bảng 2.7. Số lượng hộ tham gia THT, HTX chè của tỉnh Thái Nguyên 31
Bảng 2.8. Số lượng lao động tại các THT, HTX chè của tỉnh Thái Nguyên 32
Bảng 2.9. Quy mô vốn của các THT, HTX chè ở tỉnh Thái Nguyên năm 2017 32
Bảng 2.10. Diện tích chè của các THT, HTX chè tỉnh Thái Nguyên phân theo giống chè 35
Bảng 2.11. Diện tích, năng suất và sản lượng chè của tỉnh Thái Nguyên 36
Bảng 2.12. Diện tích tích được cấp chứng nhận chè VietGAP của các tổ hợp tác, hợp tác xã chè ở tỉnh Thái Nguyên 36
Bảng 2.13. Giá trị máy móc thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã chè ở tỉnh Thái Nguyên 37
Bảng 2.14. Thị trường tiêu thụ chè của các tổ hợp tác, hợp tác xã chè ở tỉnh Thái Nguyên 38
Bảng 2.15. Thông tin cơ bản về các hộ được khảo sát 39
Bảng 2.16. Trình độ học vấn của các hộ được khảo sát năm 2017 40
Bảng 2.17. Số lượng lao động bình quân một hộ được khảo sát năm 2017 40
Bảng 2.18. Tình hình liên kết của các hộ trồng chè được khảo sát năm 2017 41
Bảng 2.19. Thông tin về doanh thu bình quân/hộ của hai nhóm hộ 43
Bảng 2.20. Thông tin về lợi nhuận gộp bình quân của hai nhóm hộ 43

Bảng 2.21. Kiểm định sự khác nhau về số trung bình và phương sai của lợi nhuận gộp (LNG) 44
Bảng 2.22. Kết quả chạy hàm sản xuất COBB-DOUGLAS 45
Bảng 2.23. Phân loại dự báo (Classification Table[a]) 47
Bảng 2.24. Kiểm định Omnibus đối với các hệ số của mô hình 48
Bảng 2.25. Tóm tắt mô hình (Model Summary) 48
Bảng 2.26. Kết quả chạy hàm hồi quy Binary Logistic 48
Bảng 2.27. Mô phỏng xác suất tham gia THT, HTX của các hộ sản xuất và tiêu thụ chè của tỉnh Thái Nguyên 49
Bảng 2.28. Dự báo theo kịch bản các yếu tố tác động 52

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1. Chuỗi giá trị sản phẩm chè ở tỉnh Thái Nguyên 29

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết đầy đủ
1	BVTV	Bảo vệ thực vật
2	CD	Cobb - Douglas
3	CIDA	Canadian International Development Agency
4	DN	Doanh nghiệp
5	DT	Doanh thu
6	GlobalGAP	Global Good Agricultural Practices
7	HTX	Hợp tác xã
8	LN	Làng nghề
9	LNG	Lợi nhuận gộp
10	Sở NN và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	SPSS	Statistical Package for the Social Sciences
12	THT	Tổ hợp tác
13	UBND	Ủy ban nhân dân
14	UTZ	Universal Trade Zone
15	VietGAP	Vietnam’s Good Agricultural Practices

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: Tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên

-Mã số: ĐH 2017-TN 08-02

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Trần Chí Thiện

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

- Thời gian thực hiện: 2017-2018

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng để đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên, qua đó, góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho hộ trồng chè, phát triển bền vững kinh tế nông thôn vùng chè của tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa được lý luận cơ bản và kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa các hộ trồng chè;

- Đánh giá đúng thực trạng liên kết trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Phân tích và chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Đề xuất ra các giải pháp tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.

3. Tính mới và sáng tạo:

- Hệ thống hóa và hoàn thiện một bước lý luận về liên kết ngang giữa các hộ nông dân trồng chè gồm khái niệm, ý nghĩa và các nhân tố ảnh hưởng;

- Đánh giá được thực trạng liên kết ngang trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Áp dụng hàm Binary Logistic để phát hiện và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè;

- Đề xuất được một số giải pháp phù hợp để tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.

4. Kết quả nghiên cứu

- Đã hệ thống hóa và làm rõ được lý luận cơ bản và kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa các hộ trồng chè;

- Đã đánh giá được thực trạng liên kết trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Đã phân tích và chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng và ảnh hưởng của chúng đến khả năng tham gia liên kết giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Đã đề xuất được một giải pháp hợp lý nhằm tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.

5. Sản phẩm

5.1. Sản phẩm khoa học

- 02 bài báo trên tạp chí trong/ngoài nước

+ Trần Chí Thiện, Vũ Quỳnh Nam (2017), "Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia HTX của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, ISSN 0866-7120. Số 12 (4/2017), tr.47-50.

+ Vu Quynh Nam, Tran Chi Thien (2017), "Economic Efficiency of Tea Households in Professional Tea Villages of Thainguyen Province", *Journal of Economics, Commerce and Management*, UK, ISSN 2348-0386, Số 5 (8/2017), tr.383-396

- 02 bài báo trên kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước:

+ Trần Chí Thiện, Vũ Quỳnh Nam, Nguyễn Phương Thảo (2018), "Hiệu quả chuỗi giá trị sản phẩm chè của các hợp tác xã ở Thái Nguyên: kinh nghiệm tham khảo cho Tây Nguyên". *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên lần thứ 2"*, ISBN: 978-604-60-0000-0.

+ Trần Chí Thiện, Vũ Quỳnh Nam (2017), "Economic Efficiency of Tea Cooperatives in Thainguyen Province", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Policies and Solutions to enhance Added Value and Sustainable Agricultural Development in Vietnam"*, ISBN 978-60488-4700-5, NXB Dân trí.

5.2. Sản phẩm đào tạo:

- Hướng dẫn 01 Luận án TS: NCS. Vũ Quỳnh Nam đã sử dụng các thông tin từ Đề tài để viết phần 4.4 của Luận án*"Phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững"*. Người hướng dẫn khoa học: Trần Chí Thiện. Đã bảo vệ thành công Luận án ngày 9/2/ 2018.

- Hướng dẫn 03 Luận văn Thạc sỹ:

+ Học viên Phạm Thị Kiều Lan, Giảng viên hướng dẫn Trần Chí Thiện (2017), Tên đề tài Luận văn "*Hiệu quả kinh tế - xã hội của các tổ hợp tác xã chè ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên",* Bảo vệ ngày 28/01/2018, Điểm chấm: 8,8.

+ Học viên Nguyễn Hoàng Nam, Giảng viên hướng dẫn Trần Chí Thiện (2017), Tên đề tài Luận văn "*Sự hỗ trợ của tổ hợp tác và hợp tác xã trong phát triển sản xuất và kinh doanh của các hộ trồng chè trên địa bàn huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên",* Bảo vệ ngày 28/01/2018, Điểm chấm: 8,7.

+ Học viên Nguyễn Thị Vân, Giảng viên hướng dẫn Trần Chí Thiện (2017), Tên đề tài Luận văn "*Phát triển hợp tác và hợp tác xã trong sản xuất kinh doanh chè tại thành phố Thái Nguyên",* Bảo vệ ngày 15/7/2018, Điểm chấm: 8,6

- Hướng dẫn 01 đề tài NCKH sinh viên: Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Anh Nhật Linh, Sinh viên tham gia nghiên cứu: Nguyễn Anh Nhật Linh, Tạ Thị Lan, Vũ Thị Tâm, Phạm Thị Khánh Ninh, Ngô Thị Ánh. Giảng viên hướng dẫn Trần Chí Thiện (2018).

Tên đề tài: "*Phân tích ảnh hưởng đến sự tham gia hợp tác xã của các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên",* Mã số SV2018-EC-01, Nghiệm thu xếp loại Khá. Bảo vệ: 21/3/2019.

5.3. Sản phẩm ứng dụng

- 01 bản báo cáo đề xuất kiến nghị về giải pháp tăng cường liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè ở tỉnh Thái nguyên;

- 01 báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu

- 01 báo cáo tóm tắt

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

- Các bài báo khoa học được công bố trên các Tạp chí, các Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, quốc tế, các Luận văn, Luận án được công bố công khai trên trang web của Trường và được lưu trữ tại thư viện là nguồn thông tin hữu ích cho các đối tượng liên quan: các cơ quan và cá nhân tham gia hoạch định, thực thi chính sách, tham gia giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học với các chủ đề liên quan.

- Bản Đề xuất các kiến nghị về giải pháp được gửi tới Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên để lấy ý kiến nhận xét và áp dụng vào thực tiễn, có nhận xét tốt.

Cơ quan chủ trì đề tài **Chủ nhiệm đề tài**

THAINGUYEN UNIVERSITY

TNU UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information:

Project title: Strengthening linkages in tea production and consumption among tea planting households in Thai Nguyen province

Code number: ĐH 2017-TN 08-02

Coordinator: Assoc. Prof. Tran Chi Thien

Implementing institution: TNU Thainguyen University of Economics and Business Administration(TNU-TUEBA)

Duration: from 2017 to 2019

2. Objective(s):

2.1. General objective

Researching the situation to propose solutions to strengthen linkages in order to improve economic efficiency in tea production and trading among tea planting households in Thai Nguyen province, thereby, contribute to poverty reduction and income improvement for tea growing households, as well as sustainable development of rural economy in tea areas of Thai Nguyen province.

2.2. Specific Objectives

1. To systematize basic theory and practical experience of linkages in tea production and business among tea growing households;

2. To evaluate the status of tea production and trading among tea growing households in Thai Nguyen province in the form of cooperative groups and cooperatives;

3. To specify and analyze the factors affecting the ability to participate in linkages among the tea growing households in Thai Nguyen province by joining cooperative groups and cooperatives;

4. To propose solutions to strengthen linkages in tea cultivation, processing and consumption among tea farming households in Thai Nguyen province

3. Creativeness and innovativeness:

1. Systematizing and completing theory on cross-linking among tea farmers including concept, meaning and affecting factors;

2. Assessing the status of cross-linking in tea production and trading among tea growing households in Thai Nguyen province in the form of cooperative groups and cooperatives;

3. Applying Binary Logistic function to detect and analyze factors affecting the possibility of participating tea cooperative groups and cooperatives;

4. Proposing some suitable solutions to strengthen linkages in tea cultivation, processing and consumption among tea farming households in Thai Nguyen province.

4. Research results:

1. The study systematized and clarified basic theory and practical experience of linkages in tea production and business among tea growing households;

2. The study evaluated the status of tea production and trading among tea growing households in Thai Nguyen province in the form of cooperative groups and cooperatives;

3. The study specified the factors affecting the ability to participate in linkages among the tea growing households in Thai Nguyen province by joining cooperative groups and cooperatives and analyzed their effects;

4. The study proposed reasonable solutions to strengthen linkages in tea cultivation, processing and consumption among tea farming households in Thai Nguyen province

5. Products:

5.1. Scientific Products:

** 02 scientific papers published in Vietnamese and/or international journals:*

1. Paper "Factors affecting possibility of joining cooperatives among tea farmers in tea professional villages in Thainguyen province", *Journal of Economics and Forecast*, ISSN 0866-7120, Số 12 (4/2017).

2. Paper "Economic Efficiency of Tea Households in Professional Tea Villages of Thainguyen Province", *Journal of Economics, Commerce and Management*, UK, ISSN 2348-0386 (8/2017).

** 01 papers published in the Proceedings of a national conference and 01 paper published in international conference*

1. Paper "Efficiency of value chain of cooperatives in Thainguyen province: Experiences for the Central Highlands", *Proceedings of the "National Conference on Socio-economic Development of the Central Highlands"*, 2018. ISBN: 978-604-60-0000-0.

2. Paper "Economic Efficiency of Tea Cooperatives in Thainguyen Province",

Proceedings of the International Conference "Policies and Solutions to Enhance Added Value and Sustainable Agricultural Development in Vietnam", 6/2017, ISBN: 978-60488-4700-5.

5.2. Training Products:

** 01 Ph.D. Student:* Vũ Quỳnh Nam used information from the Project to complete her Dissertation (part 4.4). The Dissertation Title is "Developing tea professional craft villages in Thainguyen province in sustainability approach". Supervisor: Trần Chí Thiện. It was successfully defended on 9/2/2018.

** 03 Master students* used information of the project to complete and defend successfully their Master's Theses:

+ Master Student Phạm Thị Kiều Lan, Supervisor: Trần Chí Thiện (2017)

Master's Thesis: *"Socio-Economic efficiency of tea cooperative groups in Dong Hy district, Thainguyen Province"*, Defended on 28/01/2018, Grade: 8,8.

+ Master Student: Nguyễn Hoàng Nam, Supervisor: Trần Chí Thiện (2017)

Master's Thesis: "*Supports of tea cooperative groups and tea cooperatives in production and business of tea planting households in Donghy district, Thainguyen Province",* Defended 28/01/2018, Grade: 8,7.

+ Master Student: Nguyễn Thị Vân. Supervisor: Trần Chí Thiện (2017)

Master's Thesis: "*Cooperative groups and cooperatives in tea production and*

business in Thainguyen city, Thainguyen province", Defended on 15/07/2018, Grade: 8,6.

* *A Students' research project*:

Project Coordinator: Nguyễn Anh Nhật Linh -student,

Research Participants:Nguyen Anh Nhat Linh, Ta Thi Lan, Vu Thi Tam, Pham Thi Khanh Ninh, Ngo Thi Anh. Supervisor: Trần Chí Thiện (2018),

Project Title: "*Analysis of factors affecting the participation of tea planting households in tea cooperative in Thainguyen province*", Project Code: SV2018-EC-01, Defended on 21/3/2019, Evaluation Ranking: Good.

5.3. Application Products:

- 01 Policy Brief, sent to Thainguyen Cooperatives Alliance for evaluation and application.

- 01 Summing-up Report

- 01 Summary Report

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

- Scientific papers are published in journals, proceedings of national and international conferences, Ph.D dissertations and Master's These which are published publicly on the University's website and stored at the libraries as the source of useful information for stakeholders: agencies and individuals involved in planning, implementing policies, participating in teaching, learning and scientific research with related topics on economic linkages among tea farmers.

- Proposal of recommendations on solutions to strengthen the linkages among tea planting households in Thainguyen province (Policy Brief) was sent to Thai Nguyen Cooperative Alliance for comments and practical application which has positive feedback.

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở Việt Nam, mỗi hộ nông dân là một chủ thể kinh tế có tư cách pháp nhân, có toàn quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, được hưởng các thành quả và tự chịu trách nhiệm trong sản xuất và tiêu thụ nông sản của mình.

Cũng như các hộ nông dân khác, các hộ trồng chè thường có quy mô nhỏ lẻ, sản xuất chủ yếu dựa trên kỹ thuật thủ công với năng suất, chất lượng sản phẩm chè thấp, năng lực cạnh tranh yếu, hiệu quả kinh tế không cao.

Hơn nữa, do thị trường vật tư đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm chè của các hộ nông dân trồng chè lại là các thị trường không đối xứng - có rất nhiều hộ trồng chè nhưng có rất ít cửa hàng bán vật tư nông nghiệp và có ít người mua sản phẩm chè, nên hộ nông dân ngành chè thường bị ép cấp, ép giá dẫn đến giá thành chè cao, giá bán chè thấp nên hiệu quả kinh tế không cao. Mặt khác, quy trình công nghệ được áp dụng theo năng lực tài chính, trình độ hiểu biết công nghệ hạn chế và không đồng đều; theo ý thức chủ quan của chủ hộ nên chất lượng sản phẩm không đồng đều giữa các hộ, thường có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và dư lượng nitrat cao dẫn đến suy giảm lòng tin của khách hàng; bị cạnh tranh bởi các đồ uống nội địa khác và khó xuất khẩu.

Trong khi đó, các hộ nông dân sản xuất hàng hoá và xuất khẩu thường được Nhà nước hỗ trợ về quy trình công nghệ, về tiếp cận thị trường. Nhưng các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương của Nhà nước, các tổ chức tín dụng chính thức, các tổ chức phi chính phủ rất khó có thể hỗ trợ trực tiếp hàng chục vạn hộ nông dân trồng chè trên cả nước. Các hộ nông dân cần liên kết với nhau một cách tự nguyện, hình thành nên các tổ hợp tác, các hợp tác xã; đó là các đầu mối để thu hút và tận dụng được sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức hữu quan. Các tổ hợp tác, các hợp tác xã cũng là những đầu mối mà thông qua đó, các hộ nông dân trồng chè có thể liên kết với các doanh nghiệp để tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế. Thông qua các tổ hợp tác, hợp tác xã, các hộ trồng chè có thể "hành động tập thể" với quy mô sản xuất lớn theo các quy trình sản xuất chung theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP,… tạo ra các sản phẩm sạch, đồng đều, chất lượng cao như yêu cầu thị trường với khối lượng lớn, có chỉ dẫn xuất xứ rõ ràng theo hợp đồng với doanh nghiệp, được dẫn dắt bởi doanh

nghiệp nhằm đáp ứng các đòi hỏi ngày càng cao của thị trường. David W. Pearce (2001) đã rất có lý khi cho rằng trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh liên kết là một trong những phương thức tất yếu để tăng cường nội lực cho các chủ thể kinh tế với đặc điểm chung là dù theo hình thức nào, ở mức độ nào thì các liên kết cũng đều nhằm mang lại vị thế lớn hơn, năng lực lớn hơn và lợi nhuận lớn hơn cho các chủ thể tham gia liên kết [10].

Vì vậy, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè là giải pháp giúp khắc phục tính chất nhỏ lẻ, manh mún của mỗi hộ, phát huy được ưu thế của quy mô lớn trong sản xuất và tiêu thụ chè, giảm được chi phí vật tư, áp dụng được máy móc và công nghệ tiên tiến, tiếp cận và đáp ứng được các đòi hỏi của thị trường trong và ngoài nước; và do vậy, tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất cho sản phẩm chè của các hộ nông dân.

Tỉnh Thái Nguyên có diện tích chè lớn thứ hai cả nước với sản phẩm "Chè Thái" có chất lượng đặc trưng ngon nhất cả nước. Thái Nguyên hiện có trên 17.000 ha chè, tạo ra giá trị thu nhập khoảng 250 tỷ đồng mỗi năm, chiếm gần 15% giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Sản lượng chè búp tươi của tỉnh hàng năm đạt khoảng 125 đến 140 nghìn tấn. Tuy vậy, sản lượng chè chế biến công nghiệp chỉ đạt từ 20-25% tổng sản lượng chè búp tươi, còn lại chủ yếu được sơ chế hoặc chế biến trong dân. Hiện tại, trong số hơn 30 nhà máy chế biến chè trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên, chỉ có 6 nhà máy trực tiếp thu mua chè búp tươi về chế biến, còn lại thu mua chè nguyên liệu thô về tinh chế. Hầu hết các công ty chế biến chè ở Thái Nguyên hiện nay chưa có hợp đồng chặt chẽ với nông dân và cũng chưa có doanh nghiệp nào cam kết bao tiêu sản phẩm ổn định cho bà con... Mối liên kết giữa người trồng chè và doanh nghiệp chế biến chè còn quá lỏng lẻo khiến cho cả "hai nhà" cùng bị thiệt thòi, khó tạo ra cơ hội phát triển. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp thường ép cấp ép giá, mua chè nguyên liệu của các hộ trồng chè với giá quá thấp, có lúc thậm chí chỉ bằng 1/3 giá của tư thương mua về để chế biến thủ công. Bị ép cấp, ép giá nên rất ít hộ trồng chè chấp nhận bán chè búp tươi cho doanh nghiệp...Nhiều hộ sản xuất chè đã tự liên kết với nhau thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã để chế biến và tiêu thụ chè cho chính mình và chống bị ép giá trong giao dịch với doanh nghiệp (Phạm Thị Hồng, 2016) [4].

Thái Nguyên hiện là tỉnh đi đầu trong cả nước về phong trào phát triển các tổ hợp tác (HTH) và hợp tác xã (HTX) trong sản xuất kinh doanh chè, nhờ đó, tăng cường được sự liên kết ngang giữa các hộ trồng chè và chế biến chè và thúc đẩy được sự liên kết giữa các hộ ngành chè với các doanh nghiệp, với nhà nước, với ngân hàng và với các tổ chức khoa học-công nghệ. Tuy vậy, tỷ lệ các hộ trồng chè và chế biến chè tham gia các THT, HTX còn thấp; quá trình liên kết giữa các hộ còn có nhiều bất cập.

Vì thế, nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên là một đòi hỏi có tính khách quan, mang tính lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng để đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên, qua đó, góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho hộ trồng chè, phát triển bền vững kinh tế nông thôn vùng chè của tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa được lý luận cơ bản và kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa các hộ nông dân

- Đánh giá đúng thực trạng liên kết trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức hợp tác xã.

- Đề xuất ra các giải pháp tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.

3. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa các hộ nông dân gồm: lý luận về khái niệm, vai trò, nội dung, các nhân tố ảnh hưởng tới liên kết giữa các hộ trồng chè; kinh nghiệm thực tiễn của các địa phương.

Khảo sát và đánh giá thực trạng liên kết trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên: quy mô liên kết (số THT, HTX, số hộ, số lao động tham gia liên kết), nội dung liên kết (trong cung ứng đầu vào, trong ứng dụng công nghệ, trong sử dụng chung các tư liệu sản xuất, trong tiêu thụ sản phẩm)

Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia liên kết trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở Thái Nguyên dưới hình thức hợp tác xã, bao gồm một số nhân tổ khách quan và nhân tố chủ quan chủ yếu.

Đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên, bao gồm các giải pháp về thể chế, về phát triển nguồn nhân lực, về cơ sở hạ tầng, về hỗ trợ của Nhà nước trong liên kết các nhà, trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các vấn đề lý luận và thực tiễn về liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian

Đề tài nghiên cứu tại các vùng sản xuất chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Phạm vi về nội dung

Đề tài nghiên cứu về thực trạng và giải pháp liên kết ngang giữa những hộ trồng chè, thông qua hai hình thức: tổ hợp tác và hợp tác xã. Do điều kiện nguồn lực có hạn, đề tài tập trung nghiên cứu các nội dung về liên kết giữa các hộ trong mua sắm các vật tư đầu vào, trong ứng dụng công nghệ sản xuất mới để đảm bảo tiêu chuẩn VietGAP, GloablGAP, UTZ, trong chề biến và trong tiêu thụ sản phẩm mà không đi sâu vào liên kết trong tiếp cận vốn tín dụng và liên kết trong sử dụng lao động.

- Phạm vi thời gian

Đề tài nghiên cứu thực trạng liên kết trong sản xuất chè của các hộ nông dân trồng chè với các thông tin thứ cấp giai đoạn 2014-2017; thông tin sơ cấp được điều tra năm 2017. Các giải pháp đề xuất có giá trị tham khảo cho giai đoạn 2019-2024.

Chương 1
CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ

1.1. Lý luận về liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè

1.1.1. Khái niệm về liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè

Liên kết kinh tế là hình thức hợp tác phối hợp hoạt động do các đơn vị kinh tế tự nguyện tiến hành nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước (Mai Hữu Khuê, 2001) [8]. Liên kết kinh tế cũng phát triển ngày càng phong phú, đa dạng theo sự phát triển của nền kinh tế; tất cả các mối quan hệ kinh tế được hình thành giữa hai hay nhiều đối tác với nhau dựa trên những hợp đồng với những thoả thuận nhất định.

Theo Kaplinsky and Morris (2002), liên kết là một trong những hình thức hợp tác của con người ở trình độ cao; xã hội loài người càng phát triển thì trình độ hợp tác của con người càng được nâng cao; các hình thức liên kết phát triển càng đa dạng [18].

Pearce (2001) cho rằng đẩy mạnh liên kết là một phương thức tất yếu nhằm tăng cường nội lực cho các chủ thể kinh tế vì mang lại vị thể lớn hơn, năng lực lớn hơn và lợi nhuận lớn hơn cho các chủ thể tham gia liên kết [10].

Như vậy, liên kết kinh tế là một cơ chế hợp tác phản ánh mối quan hệ về phân công lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh, là sự hợp tác, phối hợp giữa các chủ thể kinh tế trên cơ sở tự nguyện nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh theo hướng có lợi nhất cho các chủ thể này.

Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè là một hình thức liên kết kinh tế; là sự hợp tác, phối hợp giữa các hộ nông dân trồng chè, với tư cách là các chủ thể kinh tế, trên cơ sở tự nguyện nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè theo hướng có lợi nhất cho hộ.

Liên kết giữa những người trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè là một loại liên kết ngang. Đó là liên kết giữa các chủ thể riêng biệt nhưng có mối quan hệ ngang với nhau trong cùng một luồng hoạt động sản xuất kinh doanh (Porter, 1995) [20].

Nhờ loại liên kết này, các hộ nông dân có thể hạn chế được việc bị ép cấp, ép giá nông sản khi tiêu thụ nhờ khả năng làm chủ thị trường dựa trên năng lực liên kết (Phạm Thị Minh Nguyệt, 2006) [9].

Eaton and Sheperd (2001) đã lưu ý rằng liên kết giữa những người sản xuất trên cùng một địa bàn sẽ tăng được quy mô sản xuất và có thể sử dụng chung một số dịch vụ hỗ trợ, nhất là về cơ sở hạ tầng để giảm chi phí sản xuất [17].

Kết quả của các mối liên kết ổn định, thường xuyên giữa các hộ nông dân trồng chè hình thành nên các tổ hợp tác và các hợp tác xã. Các tổ hợp tác được thành lập theo quyết định của Chủ tịch UBND xã, các hợp tác xã được thành lập theo quyết định của Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh. Tổ hợp tác là sản phẩm của sự liên kết khá linh hoạt nhưng tương đối lỏng lẻo giữa các hộ; tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân, không có bộ máy quản lý, nhưng có tổ trưởng, có thể có tổ phó để điều phối các hoạt động phối hợp chung giữa các hộ; hoạt động theo Nghị định của Chính phủ (Chính phủ, 2007) [1]. Hợp tác xã là sản phẩm của sự liên kết có tính ổn định và chặt chẽ cao giữa các hộ thành viên; hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có bộ máy quản lý khá hoàn chỉnh, tổ chức cung ứng các dịch vụ chung cho các thành viên; hoạt động theo Luật Hợp tác xã (Quốc hội, 2012) [11].

Bên cạnh đó, các hộ chưa tham gia tổ hợp tác và hợp tác xã vẫn có thể có những mối quan hệ liên kết với nhau nhưng những quan hệ liên kết ấy thường mang tính chất tạm thời, không bền vững nên không dẫn đến thành lập tổ hợp tác hoặc hợp tác xã.

1.1.2. Nội dung liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè

- Liên kết trong mua sắm các vật tư đầu vào: lợi thế của quy mô lớn sẽ nâng cao khả năng đàm phán của các hộ trồng chè, giảm bớt chi phí giao dịch, vận chuyển, giảm được đơn giá mua vật tư đầu vào (giống chè, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, thiết bị,…);

- Lợi thế của quy mô lớn nhờ vai trò của THT, HTX cũng sẽ cho phép các hộ tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn tín dụng và sử dụng vốn vay mua sắm các máy móc thiết bị dung chung mà từng hộ sản xuất quy mô nhỏ riêng lẻ không thể mua sắm và không thể sử dụng một cách có hiệu quả.

- Liên kết trong sử dụng lao động: nhiều công trình sử dụng chung như xây dựng đường xá, kênh mương dẫn nước,… đòi hỏi phải có nhiều lao động tham gia mới có thể hoàn thành, THT và HTX sẽ tổ chức huy động và sử dụng các lao động dùng chung ấy.

- Liên kết trong trong canh tác và chế biến chè theo các quy trình công nghệ sản xuất sạch, sản xuất tiên tiến: do sử dụng chung các dịch vụ của tổ hợp tác, hợp tác xã, giảm được chi phí sử dụng máy móc, thiết bị; tiếp cận và áp dụng được các công nghệ sản xuất, chế biến sạch, tiên tiến theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP,.. để có thể cung ứng cho thị trường sản phẩm sạch, chất lượng đồng đều với khối lượng lớn với chi phí sản xuất, chế biến thấp nhất. THT và HTX sẽ là đầu mối thu hút, hợp đồng và tiếp nhận các hỗ trợ từ các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương, các cơ sở khoa học và đào tạo và từ các doanh nghiệp; tổ chức hỗ trợ các cơ quan, tổ chức này giám sát, kiểm tra việc triển khai thực hiện.

- Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm chè: với khối lượng sản phẩm đủ lớn, chất lượng sản phẩm cao và đồng đều, có nguồn gốc rõ ràng, thỏa mãn các đòi hỏi khắt khe của thị trường nên sản phẩm chè của các hộ tham gia liên kết có thể bán với giá cả cao hơn, mang lại doanh thu và lợi nhuận lớn hơn cho hộ.

- Liên kết trong xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường: tranh thủ được sự hỗ trợ của các các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ trong phát triển nhãn hiệu, quảng bá hình ảnh và xúc tiến mở rộng thị trường.

Tóm tại, kết quả của liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè là hình thành nên các THT, HTX và thông qua THT, HTX các hộ trồng, tiêu thụ chè có vị thế lớn hơn trong cạnh tranh; trong mua sắm, sử dụng các yếu tố đầu vào; trong hợp đồng với các cơ quan, tổ chức hữu quan và trong tiếp nhận các hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức này, nhờ đó, mang lại hiệu quả kinh doanh cao hơn cho các hộ.

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của một hộ trồng chè có tham gia liên kết và hình thành nên các tổ hợp tác và hợp tác xã hay không; trong đó có những nhân tố thuộc về bản thân các hộ thành viên và các nhân tố thuộc về môi trường kinh doanh chè của hộ.

1.1.3.1. Các nhân tố chủ quan của hộ trồng chè

Thuộc về bản thân các hộ trồng chè gồm có các đặc điểm về giới tính và học vấn của chủ hộ, về quy mô vốn, tư liệu sản xuất của hộ, về diện tích chè của hộ, về việc hộ có tham gia sản xuất chè an toàn hay không.

Chủ hộ là nam giới có thường được đi học nhiều hơn, họ có xu hướng tham gia giao lưu xã hội nhiều hơn, có nhiều thông tin hơn và hiểu biết nhiều hơn về lợi ích của liên kết nên hộ có chủ hộ là nam giới có khả năng tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã cao hơn.

Chủ hộ, bất kể nam hay nữ, nếu có trình độ học vấn cao hơn, có xu hướng tham gia liên kết nhiều hơn.

Hộ có quy mô diện tích chè lớn, có nhiều lao động, nhiều vốn lưu động, nhiều tư liệu sản xuất hơn có nhu cầu về mua vật tư đầu vào, bán sản phẩm đầu ra với khối lượng lớn hơn nên sẽ có nhu cầu lớn hơn và do đó, có xu hướng tham gia liên kết nhiều hơn.

Hộ tham gia sản xuất chè an toàn theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ sẽ có xu hướng liên kết lớn hơn vì họ cần tổ hợp tác, hợp tác xã làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp để xuất khẩu hoặc bán cho những phân khúc thị trường sản phẩm chất lượng cao với giá bán cao hơn.

1.1.3.2. Các nhân tố bên ngoài

Các nhân tố bên ngoài là các nhân tố khách quan, thuộc về môi trường kinh doanh của hộ, bao gồm các nhân tố sau:

- Chính sách hỗ trợ của Nhà nước: các hộ đã được sự hỗ trợ của Nhà nước về đào tạo, hướng dẫn công nghệ sản xuất tiên tiến, được vay vốn ưu đãi để thay đổi cơ cấu giống chè, để áp dụng công nghệ sạch, công nghệ hữu cơ, được hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm và giới thiệu sản phẩm. Các hộ được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước sẽ liên kết ngang với nhau nhiều hơn vì họ hiểu muốn nhận được sự hỗ trợ này nhiều hơn, cần tham gia THT, HTX.

- Sự hỗ trợ của doanh nghiệp thông qua THT, HTX. Các hộ tham gia liên kết ngang với nhau sẽ có cơ hội thuận lợi hơn để được liên kết dọc với các doanh nghiệp trong cung ứng vật tư, bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ công nghệ sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng cao (VietGap, GlobalGAP, UTZ).

Chính sách hỗ trợ của Nhà nước và doanh nghiệp, do vậy, sẽ là những yếu tố khách quan quan trọng khuyến khích các hộ trồng chè tham gia liên kết với nhau trong sản xuất và tiêu thụ chè.

1.2. Kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè

1.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Phú Thọ

Phú Thọ hiện đứng thứ 4 về diện tích, thứ 3 về sản lượng chè trong số các tỉnh sản xuất chè của cả nước. Năm 2016, toàn tỉnh có 54.255 hộ trồng chè, diện tích bình quân chỉ khoảng 0,3 - 0,4 ha/hộ. Các hộ nông dân trồng chè còn mang nặng tập quán, tâm lý sản xuất nhỏ, nhận thức về sản xuất nông nghiệp hàng hóa, liên kết sản xuất, an toàn vệ sinh thực phẩm còn hạn chế;

Việc áp dụng quy trình kỹ thuật còn nhiều bất cập dẫn đến năng suất, chất lượng chè còn thấp, diện tích chè chất lượng cao còn ít (chiếm 2,18%). Việc đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi,…) còn hạn chế. Mối liên kết giữa vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến còn lỏng lẻo;

- Trên 80% số cơ sở chế biến chỉ sản xuất bán thành phẩm, sản phẩm xuất khẩu dưới dạng thô, không có nhãn mác, thương hiệu nên giá bán thấp; trên 60% cơ sở chế biến không có vùng nguyên liệu hoặc có nhưng không đủ sản xuất; trên 45% cơ sở chế biến có thiết bị, công nghệ lạc hậu, dây chuyền được cải tạo và nâng cấp thêm nên thiếu sự đồng bộ. Ý thức của người sản xuất, kinh doanh, chế biến chè về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm còn hạn chế; việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu chè búp tươi chưa được quan tâm, chú trọng. Việc áp dụng quy trình sản xuất an toàn chủ yếu mới áp dụng các công ty có vùng nguyên liệu hoặc các dự án triển khai có sự hỗ trợ của nhà nước.

Giải pháp: tỉnh Phú Thọ đã đề ra và thực hiện 7 giải pháp, trong đó có giải pháp đẩy mạnh liên kết sản xuất với các nội dung:

- Tăng cường mối liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với người trồng chè từ khâu sản xuất đến tiêu thụ thông qua hợp đồng, hợp tác kinh doanh, gắn cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu. Tạo điều kiện để người trồng chè tham gia chuỗi sản xuất và chuỗi giá trị ngành chè (DN đóng vai trò chủ đạo trong hướng dẫn, quản lý, giám sát quy trình kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm). Trong năm 2017, mỗi huyện vùng

chè lựa chọn, chỉ đạo điểm 1 - 2 doanh nghiệp ký kết hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm để chỉ đạo nhân rộng trong những năm tiếp theo (thí điểm phân vùng nguyên liệu ổn định);

- Tăng cường mô hình liên kết ngang giữa các hộ trồng chè thành hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ hay nhóm liên minh để thuận lợi trong quá trình sản xuất và tiêu thụ; liên kết giữa doanh nghiệp với các trang trại, hợp tác xã trong sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến và giải quyết thị trường đầu ra cho sản phẩm để thúc đẩy sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân;

- Đẩy mạnh vai trò hoạt động của các hợp tác xã, làng nghề đã có và tiếp tục phát triển các hợp tác xã, làng nghề, trang trại mới. Nhân rộng mô hình hợp tác xã trồng chè tại các địa phương có các nhà máy chế biến chè công nghiệp hiện đại để đại diện cho nông dân liên kết, liên doanh với doanh nghiệp. Xây dựng và nhân rộng mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác dịch vụ về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho vùng sản xuất chè tập trung. Đến năm 2020, phấn đấu hình thành mới 5 làng nghề; 5 hợp tác xã; 16 trang trại sản xuất, chế biến chè (UBND tỉnh Phú Thọ, 2016) [16].

1.2.2. Kinh nghiệm của tỉnh Hà Tĩnh

Kinh nghiệm về tăng cường liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè ở tỉnh Hà Tĩnh có thể thấy rất rõ qua khảo sát Dự án "Xây dựng mô hình chuỗi sản phẩm chè" do CIDA và Trung tâm Khuyến nông tỉnh hỗ trợ tại xã Kỳ Thượng (huyện Kỳ Anh) nhằm đưa chuỗi sản phẩm chè phát triển có hiệu quả và bền vững tạo việc làm cho hàng trăm lao động có thu nhập ổn định.

Dự án đã hỗ trợ cho các hộ trồng chè thông qua các tổ hợp tác để mở rộng diện tích trồng chè giống mới, hỗ trợ một số trang thiết bị phục vụ sản xuất và thu hái, thành lập tổ dịch vụ bảo vệ thực vật và hỗ trợ trang thiết bị máy móc cho tổ hoạt động nhằm kiểm soát chất lượng chè búp tươi.

Thông qua hoạt động của các tổ hợp tác, người trồng chè đã được hướng dẫn về kỹ thuật làm đất, chăm bón; cung ứng giống chất lượng cao, hỗ trợ vay vốn không lãi suất để mua phân bón, vật tư, thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với mô hình, đạt kinh tế, giảm chi phí sản xuất. Nhờ liên kết giữa nông dân với nhau thong qua tổ hợp tác, các hộ nông dân đã có thể cung cấp sản phẩm đủ lớn về số lượng, đồng đều về chất lượng, kịp thời gian cho đối tác thu mua.

Kết quả là các hộ trồng chè đã mở rộng diện tích trồng chè, nâng cao sản lượng và tính cạnh tranh mặt hàng chè thông qua sản xuất theo chuỗi giá trị, đạt chất lượng cao, sản phẩm an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, tạo liên kết với doanh nghiệp, với thị trường, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập, nhằm xóa đói giảm nghèo (Đặng Sơn, 2017) [12].

1.2.3. Kinh nghiệm của tỉnh Yên Bái

Kinh nghiệm về tăng cường liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè ở tỉnh Yên Bái có thể thấy rất rõ qua khảo sát huyện Văn Chấn - huyện chủ lực về sản xuất chè của Tỉnh.

Huyện Văn Chấn có diện tích tới gần 5.000 ha chè, tạo việc làm và thu nhập cho trên 10 vạn lao động và đóng góp vào ngân sách Nhà nước trên 30 tỷ đồng/năm.

Khoảng 1/5 diện tích chè thuộc diện khoán do các công ty cổ phần chè, số còn lại hầu hết do người dân trồng thuộc quản lý của chính quyền các xã, thị trấn, trong đó phải kể đến vai trò của nhiều THT, HTX chè trong việc liên kết, gắn kết với người dân, hỗ trợ hộ nông dân giống, phân bón, kỹ thuật để giữ vùng nguyên liệu ổn định, liên kết giữa các hộ dân trồng chè với HTX, với doanh nghiệp và giữa HTX với doanh nghiệp, đảm bảo nguyên liệu ổn định cho các doanh nghiệp.

Hiện nay, huyện có 7 hợp tác xã và 9 tổ hợp tác sản xuất chè với hơn 300 hộ thành viên tham gia và tạo việc làm cho hơn 600 lao động nông nghiệp. Gần đây, Ban Giám đốc các hợp tác xã đã đưa ra nhiều chiến lược và chính sách mới nhằm phù hợp với tình hình thực tại của các HTX của mình, nhằm nâng cao thu nhập của các thành viên, mở rộng thị trường cho sản phẩm chè. Thêm vào đó, HTX và THT với sự giúp đỡ của Nhà nước thông qua Liên minh hợp tác tỉnh Yên Bái đưa ra nhiều chương trình hỗ trợ sản xuất cho các thành viên tham gia như: hỗ trợ về cây giống chất lượng cao với mức giá ưu đãi. Nhiều chương trình tín dụng ưu đãi được đã triển khai thông qua HTX và THT như người nông dân được vay vốn ưu đãi để mở rộng sản xuất: như cho vay để mua sắm máy móc trang thiết bị, mở rộng diện tích trồng chè....).

Liên minh hợp tác xã tỉnh Yên Bái đã mở nhiều hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp, tạo cơ hội tốt cho các HTX và THT sản xuất chè. Nhờ đó, nhiều HTX đã tìm được thị trường mới với sức tiêu thụ lớn và hiệu quả kinh tế lớn như: Nhật Bản, Trung Quốc... Ngoài ra, Liên minh đã mở nhiều lớp tập huấn cho các thành viên hợp tác xã để hướng dẫn trồng và chăm sóc giống chè mới cho chất lượng cao, tập huấn cách phòng tránh sâu bệnh hại chè; tập huấn cách trồng và chăm sóc chè hữu cơ. Bên cạnh đó, Sở Công Thương đã kết hợp với THT và HTX tìm kiếm khách hàng tiềm năng để mở rộng thị trường sản phẩm chè hữu cơ. Vì vậy, sản xuất chè hữu cơ của các hộ nông dân tham gia THT và HTX đã và đang phát triển mạnh mẽ; đáp ứng được các đòi hỏi của thị trường (Liên minh Hợp tác xã tỉnh Yên Bái, 2019) [6].

1.2.4. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Thái Nguyên

Thứ nhất, các hộ nông dân cần "hành động tập thể"- liên kết ngang với nhau và hình thành nên các tổ hợp tác, hợp tác xã nhằm tận dụng lợi thế của quy mô lớn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh;

Hai là, các hộ nông dân trồng chè cần tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã để tranh thủ vai trò đầu mối của tổ hợp tác, hợp tác xã trong liên kết với doanh nghiệp nhằm nhận được các hỗ trợ từ doanh nghiệp về cung ứng các vật tư đầu vào, hướng dẫn, quản lý và giám sát quy trình công nghệ và bao tiêu sản phẩm theo chuỗi giá trị sản phẩm chè;

Ba là, các hộ nông dân trồng chè, thông qua vai trò đầu mối của tổ hợp tác, hợp tác xã, có thể tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước về cung cấp tín dụng ưu đãi, về đào tạo, tập huấn công nghệ sản xuất, chế biến chè sạch-thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, về cung ứng giống chè chất lượng cao,… để có thể sản xuất ra các sản phẩm chè có chất lượng cao, có xuất sứ rõ ràng, đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.

Bốn là, cần phát huy vai trò của tổ hợp tác, hợp tác xã để tranh thủ được sự giúp đỡ của Liên minh HTX trong hỗ trợ đào tạo, tập huấn, khuyến nông; của Sở Công Thương trong tiến hành quảng bá, xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường cho sản phẩm chè của các hộ nông dân.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Phương pháp tiếp cận

1.3.1.1. Tiếp cận theo hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

Trong vùng chè của tỉnh Thái Nguyên, hiện có nhiều hình thức tổ chức kinh tế như: hộ trồng chè, THT, HTX, DN. Khi phân tích đánh giá sự liên kết giữa các hộ trồng chè, không những nghiên cứu xem tại sao họ liên kết với nhau bằng cách thông qua tổ hợp tác hoặc thông qua hợp tác xã và liên kết với doanh nghiệp thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác.

1.3.1.2. Tiếp cận hệ thống

Mỗi THT, HTX là một hệ thống do các hộ trồng chè tạo thành. Sự phát triển của các THT, HTX là kết quả của sự phát triển và tác động lẫn nhau giữa các hộ trồng chè. Đến lượt chúng, các THT, HTX lại là những đơn vị cấu thành nên nền kinh tế địa phương, chịu sự chi phối tác động của Nhà nước, và các tổ chức bên ngoài như cơ quan khuyến công, khuyến nông, các trường đại học, các viện nghiên cứu, phong tục tập quán địa phương... Do vậy, khi nghiên cứu về liên kết giữa các hộ để hình thành và phát triển hải xem xét các nội dung trong một hệ thống có quan hệ chặt chẽ với nhau.

1.3.1.3. Tiếp cận theo chuỗi giá trị ngành chè

Chuỗi giá trị bao gồm toàn bộ những hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm hay dịch vụ từ các công đoạn đầu tiên, đi qua các công đoạn sản xuất, chế biến khác nhau, đến công đoạn cuối cùng là tiêu thụ. Mỗi công đoạn là một mắt xích, có nhiều mắt xích trong cùng một chuỗi.

Một chuỗi giá trị tồn tại khi tất cả các bên tham gia chuỗi hoạt động nhịp nhàng, hiệu quả nhằm tối đa hóa việc gia tăng giá trị trong suốt chuỗi.

Theo cách tiếp cận này, nghiên cứu phân tích, đánh giá mức độ liên kết trong việc cung cấp các yếu tố đầu vào, liên kết trong sản xuất, liên kết chế biến và liên kết trong tiêu thụ sản phẩm chè. Mối liên kết lẫn nhau giữa các hộ trồng chè hình thành nên THT, HTX đã tạo nên cơ hội cho chính họ trong liên kết với các DN, với cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương, với các cơ quan khoa học, các tổ chức giáo dục thông qua các hợp đồng của các tổ chức này với các THT, HTX.

1.3.2. Phương pháp thu thập số liệu

1.3.2.1. Thu thập thông tin thứ cấp

Các thông tin thứ cấp được thu thập từ các tài liệu đã công bố như: Các văn bản chính sách nhằm phát triển liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân, niên giám thống kê các cấp, các tài liệu liên quan của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Liên minh Hợp tác xã, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên; các bài báo khoa học đã công bố trên các tạp chí khoa học, các sách đã xuất bản....

1.3.2.2. Thu thập thông tin sơ cấp

+ Xác định số đơn vị mẫu cần chọn

Theo Slovin (1984), cỡ mẫu được xác định theo công thức sau:

$$n = N/(1 + Ne^2)$$

Trong đó:

N: tổng số hộ trồng chè của tỉnh, n: số hộ đại diện

e: sai số cho phép (thường lấy bằng 0.05)

Tính đến hết năm 2017, toàn tỉnh có 66.000 hộ dân sản xuất và tiêu thụ chè.

$$n = 66.000/(1 + 66.000*0,052) = 395,59 \text{ hộ} \approx 396 \text{ hộ}.$$

Do tỷ lệ hộ có tham gia THT, HTX của toàn tỉnh hiện nay mới đạt trên 20%, để đảm bảo số lượng mẫu đại diện cho các hộ có tham gia THT, HTX không quá nhỏ nhằm đảm bảo ý nghĩa thống kê, đề tài đã lựa chọn tỷ lệ số hộ mẫu có tham gia liên kết bằng với số hộ chưa tham gia THT, HTX, tức 198 hộ đã tham gia THT, HTX và 198 hộ chưa tham gia THT, HTX.

+ Địa điểm nghiên cứu và phân bổ số hộ đại diện

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội trong sản xuất kinh doanh chè, đề tài chọn ra 02 huyện/thành có phong trào phát triển kinh tế tập thể tốt của Tỉnh là huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên để nghiên cứu. Đồng Hỷ đại diện cho các huyện miền núi có địa hình với độ dốc từ trung bình đến cao. Thành phố Thái Nguyên đại diện cho các địa phương vùng chè có độ dốc từ thấp đến đến trung bình. Mỗi huyện, thành phố chọn 3 xã/thị trấn đại diện. Trong đó, 3 xã có số lượng THT, HTX nhiều nhất huyện để nghiên cứu. Các xã được lựa chọn gồm: Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương (Thành phố Thái Nguyên), Minh Lập, Văn Hán và Thị trấn Sông

Cầu (Huyện Đồng Hỷ). Với lý do như khi xác định số đơn vị mẫu của toàn tỉnh, số hộ trồng chè đã tham gia THT, HTX và số hộ trồng chè chưa tham gia THT, HTX được phân bổ đều nhau ở hai huyện thành cũng như ở 6 xã/thị trấn đại diện. Kết quả là mỗi xã/thị trấn đại diện có 33 hộ tham gia THT, HTX và 33 hộ chưa tham gia THT, HTX được chọn, thỏa mãn điều kiện tối thiểu về điều tra chọn mẫu nhỏ (n>30). Mỗi huyện/thành do vậy có 99 hộ tham gia THT, HTX và 99 hộ chưa tham gia THT, HTX được chọn ra để điều tra thực tế (Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Số hộ đại diện được chọn ở mỗi huyện, xã đại diện

Huyện	Xã	Số hộ đại diện (hộ)		
		Đã tham gia THT/HTX	Chưa tham gia THT/HTX	Tổng số
I. Thành phố Thái Nguyên	***Tổng số***	***99***	***99***	***198***
	1. Xã Phúc Xuân	33	33	66
	2. Xã Phúc Trìu	33	33	66
	3. Xã Tân Cương	33	33	66
II. Huyện Đồng Hỷ	***Tổng số***	***99***	***99***	***198***
	1. Xã Minh Lập	33	33	66
	2. Xã Văn Hán	33	33	66
	3. Thị trấn Sông Cầu	33	33	66
III. Tỉnh Thái Nguyên	***Tổng số***	***198***	***198***	***396***

+ Chọn các hộ đại diện

Lập danh sách các hộ dân trồng chè (cả các hộ là tổ viên THT, thành viên HTX và các hộ chưa tham gia THT, HTX) trong mỗi xã/thị trấn đại diện đã chọn theo diện tích chè từ ít nhất đến lớn nhất. Xác định khoảng cách hộ (k) để chọn một đơn vị điều tra theo công thức: k= (Số hộ trồng chè trong xã/số hộ đại diện cần chọn).

Nếu ký hiệu đối tượng được chọn đầu tiên là x_0 thì các hộ ngành nghề tiếp theo là $x_{1=}\ x_0+k$; $x_{2=}\ x_0+2k$;… $x_{n=}\ x_0+nk$; (k là khoảng cách chọn một đơn vị điều tra).

- Nội dung điều tra: tình hình cơ bản của hộ (số khẩu, tuổi của chủ hộ, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ,….); kết quả sản xuất sản phẩm chè (diện tích, sản lượng, doanh thu, thu nhập hỗn hợp của các hộ dân sản xuất chè); mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng; mức độ tiếp cận khuyến nông; lý do tham gia tổ hợp tác, lý do tham gia hợp tác xã; những mong đợi về chính sách của người trồng chè nhằm khuyến khích họ tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã.

1.3.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu điều tra được tập hợp và xử lý bằng phần mềm SPSS, version 20.

1.3.4. Phương pháp phân tích

1.3.4.1. Phương pháp phân tổ

Phân tổ các hộ trồng chè thành các nhóm hộ nhằm phân tích sự khác biệt về khả năng tham gia liên kết và kết quả liên kết giữa các nhóm hộ. Từ đó thấy được ảnh hưởng của tiêu thức phân tổ đến sự tham gia liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè của hộ.

1.3.4.2. Phương pháp thống kê mô tả

Sử dụng các số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, độ lệch tiêu chuẩn để mô tả tình hình của hiện tượng.

1.3.4.3. Phương pháp so sánh

So sánh kết quả kinh doanh giữa các nhóm hộ có liên kết thông qua tổ hợp tác, hợp tác xã với nhóm hộ không tham gia liên kết sẽ thấy được tác động của việc liên kết giữa các hộ trồng chè.

1.3.4.4. Phương pháp hồi quy

+ Hàm hồi quy dạng Cobb-Douglas

Hàm này được sử dụng nhằm phân tích mối quan hệ giữa kết quả sản xuất Y (output) và các yếu tố đầu vào X_i (inputs) ở các hộ sản xuất và kinh doanh chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trong đó có yếu tố liên kết giữa các hộ chè để hình thành nên các THT, HTX.

Hàm sản xuất Cobb - Douglas (CD) có dạng:

$$Y = f(X_1, X_2, \ldots, X_n, D_1, D_2, \ldots, D_m, u)$$

Trong đó: Y là kết quả sản xuất (output)

X_i là các yếu tố đầu vào (inputs)

Hàm CD được viết lại dưới dạng:

$$Y = AX_1^{b1}X_2^{b2} \dots Xi^{bi} \dots Xn^{bn} e^{\beta 1D1 + \beta 2\ D2 + \dots ++ \beta j\ Dj + \dots + \beta m\ Dm + u} \quad (1)$$

Trong đó:

Y: Là biến phụ thuộc

$X_1, X_2, \dots, X_i, \dots X_n$ là các biến định tính có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc Y.

$D_1, D_2, \dots, D_j, \dots, D_m$ là các biến định tính (biến giả), nhận 1 trong 2 giá trị: 0 hoặc 1.

bi : Là các tham số cần ước lượng của bài toán và hệ số ảnh hưởng của từng nhân tố định lượng tới biến phụ thuộc Y

U: Là sai số ngẫu nhiên, nói lên ảnh hưởng của các yếu tố khác ngoài các X_i và D_j tới Y.

Logarit 2 vế của phương trình (1), ta được:

$$Ln\ Y = LnA + b_1 LnX_1 + \dots + b_n LnX_n + D_1 + D_2 + \dots + D_m + U \quad (2)$$

Mô hình hàm CD sử dụng để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố (trong đó có biến liên kết ngang) tới lợi nhuận gộp của các hộ sản xuất kinh doanh chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Bảng 1.2. Các biến số trong mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas

Tên biến	Nội dung biến	Dấu kỳ vọng (+/-)
Biến phụ thuộc		
LOINHUAN	Lợi nhuận gộp (triệu đồng) của hộ sản xuất kinh doanh chè trong năm	
Biến độc lập		
CPNL	Chi phí nguyên liệu (triệu đồng), bao gồm cả chi phí: giống, phân bón, thuốc trừ sâu,… đến chi phí thu hái chè; và là chi phí mua chè xanh và chè bán thành phẩm của các hộ sản xuất kinh doanh chè.	+
CONGNGHE	Công nghệ (triệu đồng): Tổng giá trị máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp cho sản xuất và chế biến chè.	+

KINHNGHIEM	Kinh nghiệm làm nghề chè (năm): Biểu thị thông qua số năm làm nghề của hộ.	+
VONLĐ	Tổng số tiền mặt, tiền gửi và tổng giá trị hàng hóa của hộ sản xuất ra chưa bán được (triệu đồng)	+
CSHOTRO (Biến giả)	Hộ nông dân trồng chè được hỗ trợ bởi các chính sách phát triển của trung ương và địa phương: hỗ trợ vốn, hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ đào tạo nghề,… (không phân biệt là được hỗ trợ 1 lần hay nhiều lần) CSHOTRO = 0 nếu hộ chưa được hỗ trợ CSHOTRO = 1 nếu hộ được hỗ trợ	+
LIENKET (Biến giả)	Hình thức liên kết ngang giữa các hộ nghề hình thành nên THT, HTX LIENKET = 0 nếu hộ chưa tham gia THT, HTX LIENKET= 1 nếu hộ tham gia THT, HTX	+
TRINHDO	Trình độ học vấn của chủ hộ: được biểu hiện qua số năm đi học của chủ hộ (năm)	+
NHANKHAU	Số lượng nhân khẩu của hộ (khẩu).	+
U: Sai số ngẫu nhiên		

+ Hàm hồi quy dạng Binary Logistic

Hàm này được dùng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hợp tác xã của các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên. Hàm này có dạng:

$$P_i = E(Y=1/X) = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1}}{1+e^{\beta_0 + \beta_1 X_1}}$$ *(Trọng và Ngọc, 2008)[15]*

Trong công thức này $P_i = E(Y=1/X)=P(Y=1)$ gọi là xác suất để sự kiện xảy ra (Y=1) khi biến độc lập X có giá trị cụ thể là X_i.

$\text{Log}_e\left(\frac{Pi}{1-Pi}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1$ là dạng hàm hồi quy Binary Logistic. Ta có thể mở rộng mô hình Binary Logistic cho 2 hay nhiều biến độc lập X_k

Có thể mở rộng mô hình này cho nhiều biến độc lập X_j (j=1,2,…n) để nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định tham gia hay không tham gia của các hộ trồng chè vào THT, HTX:

$$Ln\left(\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \ldots + \beta_n X_n + U$$

$$LnOdds = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \ldots + \beta_n X_n + U$$

Hàm Binary Logistic được sử dụng để đo lường ảnh hưởng cụ thể của các yếu tố đến việc các hộ trồng chè có hay không tham gia hợp tác xã trong sản xuất chè. Trong đó Y là biến giả, có giá trị bằng 1 (nếu các hộ tham gia THT, HTX) và bằng 0 (nếu các hộ chưa tham gia THT, HTX); X_j là các yếu tố ảnh hưởng đến việc có hay không các hộ trồng chè tham gia vào các THT, HTX (j=1-n); u là phần dư.

Bảng 1.3. Các biến số trong mô hình hàm Binary Logistic

Tên biến	Nội dung biến	ĐVT	Dấu kỳ vọng (+/-)
Biến phụ thuộc			
Tên biến (Y)	Khả năng tham gia THT, HTX, nhận giá trị 1 nếu hộ tham gia THT, HTX và giá trị 0 nếu chưa tham gia THT, HTX		
Biến độc lập			
GTINH	Giới tính của chủ hộ. Biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ là nam và nhận giá trị là 0 nến chủ hộ là nữ.		+
HOCVAN	Trình độ học vấn của chủ hộ, được biểu thị bằng số năm đi học	Năm	+
LAOĐONG	Số lượng lao động của hộ	Người	+
VONLĐ	Tổng số tiền mặt, tiền gửi và tổng giá trị hàng hóa của hộ sản xuất ra chưa bán được	Triệu.đ	+
CONGNGHE	Tổng giá trị tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh chè của hộ	Triệu.đ	+
TTRUONG	Thị trường tiêu thụ sản phẩm: Nhận giá trị bằng 1 nếu THT, HTX tiêu thụ được trên 50% sản lượng chè hộ sản xuất ra trong năm; nhận giá trị bằng 0 nếu HTX tiêu thụ được ít hơn 50% lượng chè hộ sản xuất ra trong năm.		+

CHEANTOAN	Hộ áp dụng công nghệ sản xuất chè an toàn (VietGAP, UTZ...): Nhận giá trị là 0 nếu hộ chưa áp dụng chè an toàn và giá trị là 1 nếu hộ đã tham gia sản xuất chè an toàn		+
DIENTICHCHE	Diện tích chè của của hộ: Nhận giá trị là 0 nếu hộ có diện tích chè < 0,23 ha và giá trị là 1 nếu hộ có diện tích chè ≥ 0,23 ha (diện tích chè bình quân của 1 hộ dân trồng chè tỉnh Thái Nguyên 0,23 ha/hộ)		+
CSHOTRO	Chính sách hỗ trợ sản xuất chè: về vốn, giống, phân bón, tiêu thụ sản phẩm. Nhận giá trị là 0 nếu hộ chưa được hỗ trợ và giá trị là 1 nếu hộ đã được hỗ trợ.		+

Để mô hình hồi qui Binary Logistic đảm bảo khả năng tin cậy, ta cần thực hiện hai kiểm định chính sau:

- Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi qui: Sử dụng kiểm đinh Wald với mức ý nghĩa của hệ số hồi qui từng phần có mức độ tin cậy ít nhất 95% (Sig.<0,05), kết luận tương quan có ý nghĩa thống kê giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

- Mức độ phù hợp của mô hình: Sử dụng kiểm định Omnibus để kiểm định. Nếu mức ý nghĩa của mô hình đảm bảo có mức độ tin cậy ít nhất 95% (Sig.<0,05), chấp nhận giả thuyết H_1 (trong đó, H_0: Các hệ số hồi qui đều bằng 0; H_1: Có ít nhất một hệ số hồi qui khác 0), mô hình được xem là phù hợp.

1.3.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

1. Các chỉ tiêu phản ánh sự phát triển số lượng tổ hợp tác (THT), số hợp tác xã (HTX); Tỷ lệ các hộ chè tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã (%).

2. Các chỉ tiêu phản ánh quy mô của tổ hợp tác, hợp tác xã: lao động (lao động), vốn (triệu đồng), diện tích(ha).

3. Các chỉ tiêu phản ánh trình độ công nghệ của các tổ hợp tác và hợp tác xã:

- Diện tích (ha) và tỷ lệ % diện tích chè giống mới

- Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu sử dụng cho sản xuất và chế biến chè tại các hộ dân trồng chè (chiếc) và tổng giá trị máy móc thiết bị tính theo nguyên giá của hộ (triệu đồng).

4. Chỉ tiêu phản ánh tình hình liên kết sản xuất kinh doanh chè:

- Số lượng và tỷ lệ (%) số hộ tham gia THT, HTX hoặc chưa tham gia THT, HTX tham gia liên kết trong cung ứng vật tư đầu vào: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

- Số lượng và tỷ lệ (%) số hộ tham gia THT, HTX hoặc chưa tham gia THT, HTX tham gia liên kết trong sản xuất theo các quy trình kỹ thuật tiên tiến theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ.

- Số lượng và tỷ lệ (%) số hộ tham gia THT, HTX hoặc chưa tham gia THT, HTX tham gia liên kết trong chế biến sản phẩm chè.

- Số lượng và tỷ lệ (%) số hộ tham gia THT, HTX hoặc chưa tham gia THT, HTX tham gia liên kết trong bao tiêu đầu ra sản phẩm.

6. Chỉ tiêu phản ánh kết quả liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè: Doanh thu về chè của các hộ tham gia hoặc chưa tham gia THT, HTX (triệu đồng).

7. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả liên kết trong sản xuất, tiêu chụ chè: Lợi nhuận gộp của các hộ tham gia hoặc chưa tham gia tổ hợp tác và HTX (triệu đồng).

Chương 2
THỰC TRẠNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Đặc điểm tự nhiên - kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

** Vị trí địa lý:*

Đặc điểm điều kiện tự nhiên Thái Nguyên là một trong những tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang; phía Bắc giáp Bắc Kạn; phía Đông giáp Lạng Sơn, Bắc Giang; phía Nam giáp Hà Nội. Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 3.526,64 km²; Dân số là: 1.238.785 người, trong đó có 8 dân tộc chủ yếu sinh sống: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, H'Mông, Sán Chay, Hoa và Dao. Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính: 02 thành phố (Thái Nguyên; Sông Công), thị xã Phổ Yên và 6 huyện: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Có 180 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 140 xã, 30 phường, 10 thị trấn. Thành phố Thái Nguyên với dân số 315.196 người, là đô thị loại I, là cực phát triển phía Bắc của vùng Thủ đô, là trung tâm Giáo dục - Đào tạo, Khoa học - Công nghệ, y tế của Vùng, là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá xã hội của Tỉnh. Thái Nguyên là một cửa ngõ quan trọng nối các tỉnh miền núi trung du Bắc bộ với Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng với các tỉnh khác trong cả nước và quốc tế thông qua đường Quốc lộ 3; sân bay quốc tế Nội Bài; cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh; cảng sông Đa Phúc và đường sông đến Hải Phòng; đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên và Thái Nguyên - Bắc Giang. Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên là tuyến đường hướng tâm nằm trong quy hoạch vành đai vùng Hà Nội. Tóm lại, Thái Nguyên có điều kiện địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế và thuận lợi cho việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè cho các hộ dân trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên.

** Khí hậu:*

Thái Nguyên thuộc vùng Đông bắc, địa hình tương đối cao nên thường lạnh hơn so với các vùng tiếp giáp tỉnh về phía Nam và Tây Nam. Những đặc điểm cơ bản của khí hậu như sau:

Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6: 38,90C) với tháng lạnh nhất (tháng 1: 15,20C) là 23,70C. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.300 đến 1.750 giờ và phân phối tương đối đều cho các tháng trong năm.

Nhìn chung, khí hậu Thái Nguyên tương đối thuận lợi cho việc phát triển một hệ sinh thái đa dạng và bền vững, thuận lợi cho phát triển ngành Nông - Lâm nghiệp, đặc biệt là cây chè - cây trồng công nghiệp chủ lực của Tỉnh.

** Địa hình:*

Thái Nguyên có độ cao trung bình so với mặt nước biển khoảng 200 - 300m. Địa hình được chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng núi cao, bao gồm các dãy núi kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, độ cao từ 500 - 1000m, độ dốc thường từ 25 - 35 độ; Vùng giữa, là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi cao phía Bắc và vùng đồi gò đồng bằng phía Nam, chạy dọc theo sông Cầu và đường quốc lộ 3, độ cao trung bình từ 100 - 300m, độ dốc thường từ 15 - 25 độ; Vùng thấp, bao gồm vùng đồi thấp và đồng bằng phía Nam tỉnh. Địa hình tương đối bằng phẳng, xen giữa các đồi bát úp dốc thoải là các khu đất bằng, mầu mỡ. Độ cao trung bình từ 30 - 50m, độ dốc thường <10 độ. Đặc trưng về địa hình như vậy, phần lớn diện tích đất đồi của tỉnh Thái Nguyên <25 độ, phù hợp cho cây chè phát triển.

**** Điều kiện đất đai, thổ nhưỡng***

Bảng 2.1. Tình hình sử dụng đất của tỉnh Thái Nguyên năm 2017

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích	352.664	100,00
A. Đất nông nghiệp	303.235	85,98
1. Đất SXNN	112.453	31,89
2. Đất trồng cây hàng năm	61.389	17,41
3. Đất trồng cây lâu năm	51.064	14,48
4. Đất lâm nghiệp	185.922	52,72
5. Đất nuôi trồng thủy sản	4.641	1,32
B. Đất phi nông nghiệp	44.649	12,66
C. Đất chưa sử dụng	4.780	1,36

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên, 2018

Thái Nguyên là tỉnh trung du miền núi, địa hình không phức tạp như nhiều tỉnh trung du miền núi khác. Hầu hết đất đai của vùng chè trọng điểm của tỉnh Thái Nguyên hình thành trên các trầm tích, phù sa cổ, phiếu sa thạch, phiến sét và phiến mica, có độ dốc vừa phải $<25^0$, tầng dầy >70 cm; độ pH từ 3,5 đến 6,0; hàm lượng các chất NPK thuộc loại trung bình. Nhìn chung đặc điểm địa hình và thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển cây chè, là một trong những yếu tố quan trọng nhất tạo nên chất lượng chè đặc biệt, ngon nhất cả nước.

Thái Nguyên có tổng diện tích là 352.664 ha, trong đó đất nông nghiệp là 303.235 ha, chiếm 85,98% diện tích toàn tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi cho Thái Nguyên phát triển các cây trồng ngắn ngày và dài ngày, cụ thể là cây chè có thể mở rộng quy mô diện tích trong thời gian tới, nhằm tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Dân số và lao động

Bảng 2.2. Tình hình dân số vào lao động tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
I. Tổng dân số	Người	***1.155.991***	***1.173.238***	***1.238.785***	***1.246.580***	***1.255.070***
1. Cơ cấu theo giới tính	%	100	100	100	100	100
- Nam	%	49,29	49,29	49,13	49,13	49,15
- Nữ	%	50,71	50,71	50,87	50,87	50,85
2. Cơ cấu theo thành thị, nông thôn	%	100	100	100	100	100
- Thành thị	%	29,87	30,27	34,11	34,43	35,1
- Nông thôn	%	70,22	69,73	65,89	65,57	64,9
II. Tổng lao động	***Người***	***709.393***	***714.500***	***746.898***	***752.276***	
1. Cơ cấu theo giới tính	%	100	100	100	100	100
- Nam	%	49,89	49,89	49,8	49,74	49,7
- Nữ	%	50,11	50,11	50,2	50,26	50,3
2. Cơ cấu theo khu vực KT	%	100	100	100	100	100
- NL và thủy sản	%	56,76	55,34	50,49	47,1	43,81
- CN - xây dựng	%	21,88	23,26	27,48	29,19	30,94
- Dịch vụ	%	21,36	21,39	22,03	23,71	25,25

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, năm 2018[2]

Tính đến hết năm 2017, tổng dân số tỉnh Thái Nguyên là 1.255.070 người, với 6 dân tộc chủ yếu là Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay và Dao. Mật độ dân số trung bình 351 người/Km^2.

Bảng 2.2 cho thấy, tổng dân số của tỉnh Thái Nguyên liên tục tăng qua các năm, tuy nhiên không có sự chênh lệch nhiều theo giới. Dân cư nông thôn hiện chiếm 64,9% tổng số dân số của tỉnh.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính của tỉnh Thái Nguyên những năm gần đây không có sự chênh lệch nhiều. Trong đó, lao động đang làm việc tại khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2017 chiếm 43,81% trên 30,9% lao động làm việc tại khu vực công nghiệp và xây dựng, 25,25% lao động làm việc tại khu vực dịch vụ. Như vậy, khu vực nông thôn của tỉnh đang chiếm đa số lực lượng lao động toàn tỉnh. Đây chính là nguồn nhân lực dồi dào cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh tại các vùng chè của tỉnh Thái Nguyên.

2.1.2.2. Đặc điểm kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là một trung tâm kinh tế - xã hội lớn của khu vực Đông Bắc hay cả Vùng trung du và miền núi Bắc bộ. Những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế. Cụ thể, giá trị sản xuất của tỉnh Thái Nguyên phân theo lĩnh vực kinh tế trong 5 năm gần đây như sau:

Bảng 2.3. Giá trị sản xuất của tỉnh Thái Nguyên phân theo lĩnh vực kinh tế

Cơ cấu kinh tế	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
I. Tổng giá trị sản xuất	***Tỷ đồng***	***58.995,8***	***215.200,7***	***422.916,5***	***526.562,7***	***612.376,5***
1. Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	9.219	10.530,3	11.253,7	12.026,2	12.515,5
2. Công nghiệp-xây dựng	Tỷ đồng	33.132,3	186.666,7	392.098,0	493.409,3	571.424,8
3. Dịch vụ, thuế sản phẩm	Tỷ đồng	16.644,5	18.003,7	19.564,8	21.127,2	28.436,2
II. Cơ cấu	***%***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***
1. Nông lâm, thủy sản	%	15,6	4,89	2,66	2,28	2,04
2. Công nghiệp-xây dựng	%	56,2	86,74	92,7	93,7	93,3
3. Dịch vụ, thuế sản phẩm	%	28,2	8,37	4,64	4,02	4,66

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [2]

Phân tích bảng 2.3 ta thấy, giá trị sản xuất của các lĩnh vực kinh tế tỉnh Thái Nguyên tăng đều qua các năm. Đặc biệt là giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng, năm 2013 tổng giá trị sản xuất đạt 33.132,3 tỷ đồng, năm 2014 tăng vượt trội, đạt 186,667 tỷ đồng, năm 2016 đạt 493.409,3 tỷ đồng; giá trị sản xuất lĩnh vực nông, lâm, thủy sản tăng từ 9.219 tỷ đồng năm 2013, năm 2016 đạt 12.026,2 tỷ đồng; lĩnh vực dịch vụ, thuế sản phẩm tăng từ 16.644,5 tỷ đồng vào năm 2013 lên 21.127,2 tỷ đồng vào năm 2016.

Như vậy, giá trị sản xuất của tỉnh Thái Nguyên các năm đều tăng mạnh, và có sự chuyển dịch đáng kể về cơ cấu nền kinh tế, trong đó ngành công nghiệp - xây dựng hiện vẫn là ngành mũi nhọn của tỉnh Thái Nguyên. Trong đó phải kể đến sự phát triển của các doanh nghiệp FDI như: Sam Sung Thái Nguyên, tập đoàn Masan,... hàng năm đóng góp đáng kể cho ngân sách địa phương.

Bảng 2.4. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
I. Tổng thu	***Tỷ đồng***	***9.750,5***	***10.384,3***	***13.336,7***	***15.682,8***	***22.410,1***
1. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	4.606,8	5.077,6	7.484,8	9.735,6	12.643,1
2. Thu chuyển nguồn	Tỷ đồng	513,3	762,9	1.087,0	1.127,0	1685,0
3. Thu vay xây dựng cơ sở hạ tầng	Tỷ đồng	388,0	337,0	180,0	176,0	180,0
4. Thu kết dư NS năm trước	Tỷ đồng	33,5	42,4	38,4	44,0	52,0
5. Thu bổ sung từ NS cấp trên	Tỷ đồng	4.208,3	4.164,3	4.546,4	4.600,0	7850,0
II. Cơ cấu	***%***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***
1. Tổng thu NSNN trên địa bàn	%	47,2	48.9	56,12	62,08	56,4
2. Thu chuyển nguồn	%	5,26	7,34	15,04	7,18	7,51
3. Thu vay xây dựng cơ sở hạ tầng	%	3,97	3,24	1,34	1,12	0,8
4. Thu kết du NS năm trước	%	0,34	0,4	0,28	0,28	0,23
5. Thu bổ sung từ NS cấp trên	%	43,23	40,12	27,22	29,34	35,06

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, năm 2018[2]

Tổng thu ngân sách của tỉnh Thái Nguyên tăng mạnh trong 5 năm gần đây. Năm 2013, tổng thu ngân sách của tỉnh đạt 9.750,5 tỷ đồng, năm 2014 đạt 10.384,3 tỷ đồng, năm 2015 đạt 13.336,7 tỷ đồng, năm 2016 đạt 15.682,8 tỷ đồng và năm 2017 đạt 22.410,1 tỷ đồng. Với nguồn thu ngân sách lớn và không ngừng tăng lên, Thái Nguyên có điều kiện ngày càng tốt hơn về tài chính để đầu tư cho phát triển, trong đó có đầu tư cho hỗ trợ phát triển liên kết trong sản xuất kinh doanh chè.

2.1.2.3. Đặc điểm xã hội tỉnh Thái Nguyên

Kinh tế của Tỉnh phát triển, kéo theo đời sống xã hội của người dân được cải thiện: GRDP bình quân đầu người tăng, số bác sỹ phục vụ tại các bệnh viện tăng, các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia tăng, giảm tỷ lệ hộ nghèo trên toàn tỉnh.

Bảng 2.5. Một số chỉ tiêu phản ánh đời sống - xã hội tại tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1. GRDP bình quân đầu người	Trđ	31,2	37,7	43,6	52	68
2. Số bác sỹ BQ/vạn dân	Người	11,3	11,3	11,0	13,0	13,8
3. Số giường bệnh BQ/vạn dân	Giường	42,1	43,2	42,6	45,0	46,3
4. Tỷ lệ xã, phường/TT đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	92,80	94,44	100	85,0	88,3
5. Số hộ nghèo	Hộ	35.362	28.118	42.080	35.683	28.810
6. Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,60	9,06	13,40	11,21	9
7. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	6,1	4,5	4,1	4,0	3,8

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [2]

Phân tích bảng 2.5 ta thấy, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đầu người tỉnh Thái Nguyên tăng qua các năm. Đặc biệt năm 2017 tăng tới 16 triệu đồng/người/năm so với năm 2016.

Số bác sỹ BQ/vạn dân tăng qua các năm. Cụ thể, năm 2016 tăng bình quân 2 bác sĩ/vạn dân. Số giường bệnh BQ/vạn dân cũng tăng qua các năm, năm 2016 đạt 45,0 giường bệnh BQ/vạn dân.

Theo thống kê, thì số hộ nghèo tăng, năm 2014 có 28.118 hộ nghèo, năm 2015 có 42.080 hộ, năm 2016 có 35.683 hộ. Số hộ nghèo tăng mạnh là do từ năm 2015, thay đổi tiêu chuẩn hộ nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Trong đó, hộ nghèo ở khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống; có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống; có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Do vậy, số hộ nghèo phân theo tiêu chuẩn mới năm 2015 tăng lên tới 13,4% năm 2015. Sau đó, tỷ lệ này được giảm dần và đến năm 2017 chỉ còn 9%.

Điều đó cho thấy đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân trong tỉnh, trong đó có các hộ nông dân trồng chè đã được cải thiện một bước quan trọng.

2.2. Phân tích thực trạng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Các hình thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ

Sản phẩm chè được hình thành từ rất nhiều công đoạn khác nhau: trồng - chăm bón - thu hái - sơ chế - chế biến thành phẩm - bảo quản - đóng gói - nghiên cứu, xúc tiến thị trường - kênh phân phối, xuất khẩu - bán lẻ, tiêu dùng,.... có thể gọi là chuỗi giá trị.

"Chuỗi giá trị là chuỗi của các hoạt động. Sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động của các chuỗi theo thứ tự và tại mỗi hoạt động sản phẩm thu được một số giá trị nào đó. Chuỗi các hoạt động cung cấp cho các sản phẩm nhiều giá trị gia tăng hơn tổng giá trị gia tăng của tất cả các hoạt động cộng lại" (Eaton và Shepherd, 2001) [17]. Như vậy, chuỗi giá trị mô tả toàn bộ những hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm hay dịch vụ từ khâu đầu tiên, đi qua các công đoạn sản xuất khác

nhau (liên quan đến việc kết hợp giữa chuyển hóa vật chất và đầu vào các dịch vụ sản xuất khác nhau), đưa đến người tiêu dùng sau cùng, và bố trí sau sử dụng. Mô hình chuỗi giá trị sản phẩm chè Thái Nguyên:

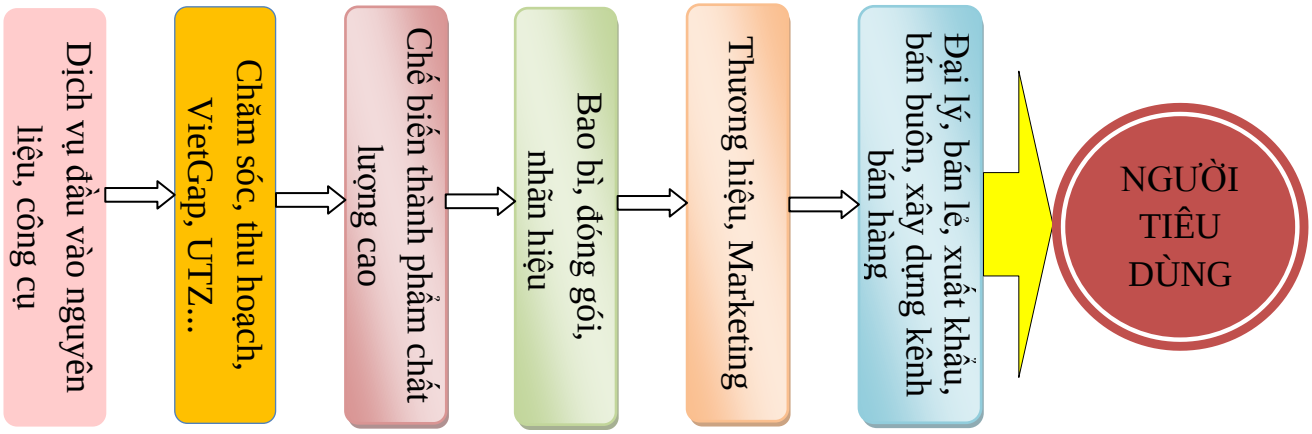

Hình 2.1. Chuỗi giá trị sản phẩm chè ở tỉnh Thái Nguyên

Theo mô hình này, thì chuỗi giá trị sản phẩm chè càng dài càng tốt, sản phẩm chè có thêm giá trị gia tăng khi đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè tỉnh Thái Nguyên hiện nay có các DN, HTX, THT, LN chè, và các hộ dân trồng chè. Trong đó, hình thành nên những liên kết: liên kết ngang giữa các hộ sản xuất, tiêu thụ (thành viên) tham gia HTX, THT; liên kết dọc giữa DN với HTX, THT thông qua hợp đồng mua nguyên liệu hoặc bán thành phẩm giữa các tổ chức. Trong đó, liên kết giữa các hộ trồng chè là liên kết ngang giữa những người cùng tham gia vào một hoạt động giống nhau trong chuỗi. Đó là liên kết giữa các hộ trong việc cùng nhau mua nguyên vật liệu; cùng nhau phối hợp trong tranh thủ sự giúp đỡ của Nhà nước dành cho kinh tế tập thể (THT, HTX) về đào tạo kỹ thuật mới, về hỗ trợ vật tư nông nghiệp, về vay vốn ưu đãi nhằm sản xuất chè theo tiêu chuẩn chất lượng VietGAP, GlobalGAP; cùng nhau áp dụng máy móc và công nghệ mới trong sản xuất, chế biến; cùng nhau phối hợp trong ký kết hợp đồng với doanh nghiệp về chế biến và tiêu thụ. Như vậy, có thể nói rằng liên kết ngang giữa các hộ trồng chè vừa có ý nghĩa hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, cộng tác với nhau để cùng có lợi nhờ tính hiệu quả của quy mô lớn trong kinh doanh (của THT, HTX) so với tính phi hiệu quả của quy mô nhỏ lẻ, phân tán của từng hộ; lại vừa là tiền đề rất quan trọng để thực hiện liên kết dọc với các doanh nghiệp và tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ.

2.2.2. Tình hình liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè

2.2.2.1. Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chè ở tỉnh Thái Nguyên

Liên kết trong sản xuất là yêu cầu tất yếu đối với các hộ sản xuất nông nghiệp hiện nay. Sản xuất kinh doanh chè mang tính sản xuất hàng hóa cao, do đó nhu cầu liên kết cũng đòi hỏi cao hơn sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp. Liên kết ngang một cách thường xuyên, ổn định giữa các hộ trồng chè là nguyên nhân tất yếu dẫn đến việc thành lập tổ hợp tác và hợp tác xã ngày một nhiều hơn ở Thái Nguyên.

Bảng 2.6. Số lượng tổ hợp tác, hợp tác xã chè của tỉnh Thái Nguyên

	Năm 2013	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2016**	**Năm 2017**	**So sánh (%)**				
						2014/ 2013	**2015/ 2014**	**2016/ 2015**	**2017/ 2016**	**BQ năm**
Tổ hợp tác (THT)	58	77	89	111	135	132,8	115,6	124,7	121,6	123,52
Hợp tác xã (HTX)	25	29	33	35	47	116,0	113,8	106,1	134,3	117,10

Nguồn: Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [5]

Phân tích bảng 2.6 ta thấy, trong 5 năm gần đây (từ năm 2013 - đến 2017) số lượng THT và HTX sản xuất và kinh doanh chè của tỉnh Thái Nguyên tăng qua các năm. Cụ thể: năm 2013 có 58 THT, năm 2017 tăng lên 135 THT, tốc độ tăng bình quân trong 5 năm là 23,52%; số lượng HTX tăng từ 25 HTX năm 2013 lên 47 HTX năm 2017, tốc độ tăng bình quân đạt 17,10%.

Số lượng THT, HTX sản xuất và kinh doanh chè trên địa bàn tỉnh tăng mạnh trong 5 năm gần đây. Như vậy có thể thấy được vai trò to lớn của THT, HTX trong việc liên kết giúp các hộ nông dân trồng chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2.2.2. Số lượng thành viên và lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã

Theo báo cáo của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, số lượng THT, HTX trong 5 năm 2013 - 2017 tăng đáng kể, trong đó, số lượng hộ thành viên tham gia HTX và tổ viên tham gia THT tăng đáng kể.

Bảng 2.7. Số lượng hộ tham gia THT, HTX chè của tỉnh Thái Nguyên

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh (%)				
						2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015	2017/ 2016	BQ năm
Hộ tổ viên THT (hộ)	191	281	311	417	537	147,12	110,68	134,08	128,78	129,49
Hộ thành viên HTX (hộ)	275	377	462	525	799	137,09	122,55	113,64	152,19	130,56
Hộ tham gia THT, HTX (hộ)	466	658	773	942	1336	141,21	117,48	121,86	141,83	130,12

Nguồn: Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [5]

Số hộ tham gia THT tăng đáng kể trong 5 năm qua (1013-2018). Năm 2013 toàn tỉnh có 191 hộ tổ viên THT sản xuất và tiêu thụ chè, năm 2017 có 537 hộ tổ viên, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 129,49%; số hộ thành viên HTX từ 275 hộ thành viên năm 2013, tăng lên 799 hộ thành viên năm 2017, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 30,56%. Tổng số hộ tham gia THT, HTX chè ở tỉnh Thái Nguyên đã tăng từ 446 hộ năm 2013 lên 1336 hộ năm 2017 (bình quân hàng năm tăng thêm 30,12%).

Tuy tốc độ tăng của THT, HTX và số hộ tham gia là nhanh chóng nhưng số hộ đã là tổ viên các THT hoặc thành viên các HTX mới chỉ chiếm 20,24% trong số 66.000 hộ trồng chè của toàn Tỉnh.

Qua bảng 2.8 ta thấy, số lượng lao động tham gia tại các THT, HTX trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tăng mạnh qua các năm, trong đó bao gồm cả lao động thành viên HTX, lao động tổ viên THT và lao động thuê ngoài. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2013-2017 lao động tại các THT là 135,89%; lao động tại các HTX là 132,48%. Tổng số lao động tại các THT, HTX trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trên 4.000 lao động (năm 2017). Trong đó, lao động thuộc các THT là 2.148 lao động, lao động HTX 1.876 lao động.

Bảng 2.8. Số lượng lao động tại các THT, HTX chè của tỉnh Thái Nguyên

	Năm 2013 (lao động)	Năm 2014 (lao động)	Năm 2015 (lao động)	Năm 2016 (lao động)	Năm 2017 (lao động)	So sánh (%)				
						2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015	2017/ 2016	BQ năm
Số lao động của THT	630	871	1135	1543	2148	138,25	130,31	135,95	139,21	135,89
Số lao động của HTX	609	868	988	1314	1876	142,53	113,82	133,00	142,77	132,48

Nguồn: Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [5]

Như vậy, THT, HTX đã có vai trò nhất định trong việc tạo việc làm cho lao động thành viên và lao động thuê ngoài tại các vùng chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2.2.3. Quy mô vốn của tổ hợp tác và hợp tác xã

Theo báo cáo của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên, quy mô vốn của các HTX chè trong 5 năm qua đã tăng đáng kể**.** Qua bảng 2.9 ta thấy, quy mô vốn của các THT chủ yếu từ 100 triệu đến dưới 200 triệu đồng/THT chiếm 40,74%; quy mô vốn dưới 100 triệu đồng/THT chiếm 31,85%; quy mô vốn từ 200 triệu đồng/THT đến dưới 500 triệu đồng/THT chiếm 25,19%; quy mô vốn trên 500 triệu đồng/THT chiếm 2,22%; hiện nay chưa có THT nào trên địa bàn tỉnh có vốn từ 1.000 triệu đồng/THT.

Bảng 2.9. Quy mô vốn của các THT, HTX chè ở tỉnh Thái Nguyên năm 2017

Quy mô vốn (triệu đồng)	Tổ hợp tác		Hợp tác xã	
	Số lượng (THT)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (THT)	Tỷ trọng (%)
<100	43	31,85	0	0,00
≥100 đến <200	55	40,74	8	17,02
≥ 200 đến < 500	34	25,19	19	40,43
≥500 đến < 1.000	3	2,22	13	27,66
≥ 1.000	0	0,00	7	14,89
Tổng	***135***	***100,00***	***47***	***100,00***

Nguồn: Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [5]

Đối với HTX, quy mô vốn chủ yếu từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/HTX, chiếm 40,43%; quy mô vốn từ 500 triệu đồng đến dưới 1.000 triệu đồng/HTX, chiếm 27,66%; quy mô vốn trên 1.000 triệu đồng/HTX chiếm 14,87%; quy mô vốn dưới 200 triệu đồng/HTX chiếm 17,02%; không có HTX nào có vốn dưới 100 triệu đồng.

Như vây, có thể thấy, quy mô vốn của các THT và HTX chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ở mức cao. Đặc biệt là đối với các HTX, quy mô vốn của một số HTX trên 1 tỷ đồng, như HTX chè Tân Hương, HTX chè Tuyết Hương, HTX chè Minh Thu,... đây là những HTX chè phát triển mạnh của Tỉnh trong những năm gần đây. Một số THT cũng có quy mô trên 500 triệu đồng/THT như HTX chè VietGAP xóm Gốc Gạo, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương; THT chè VietGAP xóm Khuôn 5, xã Phúc Xuân và xóm Phúc Tiến xã Phúc Trìu thành phố Thái Nguyên... Do vậy, cần khuyến khích các hộ dân trồng chè trên địa bàn Tỉnh tham gia liên kết ngang để thành lập nên THT, HTX chè, quy đó phát huy được vai trò của tập thể, hỗ trợ nhau về vốn để cùng phát triển.

2.2.3. Công nghệ sản xuất của các hộ

Công nghệ sản xuất đối với sản xuất, chế biến và kinh doanh chè bao gồm các công nghệ về giống, công nghệ chăm sóc, công nghệ thu hái, công nghệ sản xuất chế biến,... mỗi giai đoạn sản xuất chè lại áp dụng những công nghệ khác nhau để tạo nên sự phát triển.

** Công nghệ giống*

Giống chè có vai trò quan trọng và quyết định năng suất và chất lượng sản phẩm chè. Thái Nguyên được biết đến với chất lượng chè đặc biệt thơm ngon, với giống chè nổi tiếng là chè trung du lá nhỏ. Song, sau nhiều năm, chè Trung du già cỗi có năng suất thấp, chất lượng cũng giảm dần. Trước đòi hỏi về việc đưa ngành chè Thái Nguyên trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, việc phải thay đổi cơ cấu giống chè đã trở nên bức thiết. Năm 2001 với mục đích là cải tạo, trồng mới, trồng thay thế những nương chè Trung du già cỗi có năng suất thấp, BQL Dự án chè của tỉnh được thành lập tổng hợp nhu cầu diện tích trồng mới, trồng thay thế chè từ các địa phương, xây dựng kế hoạch triển khai đến cán bộ dự án chè từng địa bàn. Trong đó, các THT, HTX chè là các tổ chức đi đầu trong việc chuyển đổi giống chè mới cho Tỉnh.

Số lượng các THT, HTX chè của Tỉnh trong 5 năm gần đây tăng lên nhanh chóng, theo đó số hộ tham gia THT, HTX tăng lên và diện tích chè của các hộ thành viên THT, HTX tăng lên theo quy mô.

Qua Bảng 2.10 ta thấy, diện tích chè của các THT, HTX chè của tỉnh Thái Nguyên tăng mạnh trong 5 năm gần đây theo hướng tăng diện tích của một số giống chè mới cho năng suất và chất lượng cao như chè giống chè LDP1, chè TRI777, chè Phúc Vân Tiên, chè Kim Tuyên, Thúy Ngọc và giảm mạnh giống chè Trung du. Giống chè Trung du năm 2013 tại các THT chiếm trên 70%, đến năm 2017 chiếm trên 46% trên tổng diện tích chè của các THT; tại các HTX năm 2013, giống chè Trung du chiếm trên 60%, năm 2017 chỉ chiếm trên 50% trên tổng diện tích chè của các HTX.

Như vậy, có thể nói các THT, HTX chè là những tổ chức tiên phong trong việc thay đổi các giống chè mới cho năng suất, chất lượng. Sự thay đổi mạnh mẽ trong tư duy của các hộ tổ viên THT, hộ thành viên HTX chè ở tỉnh Thái Nguyên trong việc chuyển đổi giống chè, là một thành công lớn về công tác vận động, tuyên truyền và hỗ trợ của chính quyền các cấp tại địa phương thời gian qua. Cụ thể, khi tham gia THT, HTX các hộ được hỗ trợ chi phí mua giống chè mới từ 50%-100%. Sự chuyển đổi cơ cấu giống chè đã mang lại hiệu quả kinh tế nhất định cho các THT, HTX về năng suất và sản lượng chè hàng năm.

Bảng 2.10. Diện tích chè của các THT, HTX chè tỉnh Thái Nguyên phân theo giống chè

	Năm 2013 (ha)	Năm 2014 (ha)	Năm 2015 (ha)	Năm 2016 (ha)	Năm 2017 (ha)	So sánh (%)				
						2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015	2017/ 2016	BQ năm
Tổ hợp tác	***237,80***	***300,30***	***453,90***	***688,20***	***985,50***	***126,28***	***151,15***	***151,62***	***143,20***	***142,68***
Trung du	186,08	198,20	281,42	395,03	458,26	106,51	141,99	140,37	116,01	125,27
LDP1	22,83	42,04	61,28	103,23	154,72	184,16	145,75	168,47	149,88	161,35
TRI777	6,18	11,71	20,43	48,86	58,14	189,42	174,40	239,22	119,00	175,12
Phúc Vân Tiên	2,85	8,95	19,52	73,29	108,21	313,60	218,10	375,52	147,64	248,15
Kim Tuyên, Thúy Ngọc	4,49	6,31	18,07	24,09	49,28	140,31	286,46	133,33	204,57	181,97
Giống khác	15,36	33,09	53,20	43,70	156,89	215,42	160,75	82,15	359,01	178,77
Hợp tác xã	***282,50***	***342,20***	***419,10***	***514,50***	***700,30***	***121,13***	***122,47***	***122,76***	***136,11***	***125,48***
Trung du	177,92	203,81	238,89	272,69	354,07	114,55	117,21	114,15	129,85	118,77
LDP1	42,38	55,09	69,40	86,23	114,50	130,02	125,97	124,25	132,78	128,21
TRI777	19,10	21,70	28,79	35,40	48,88	113,61	132,71	122,94	138,09	126,49
Phúc Vân Tiên	6,50	9,24	11,57	15,33	20,94	142,20	125,19	132,55	136,57	133,98
Kim Tuyên, Thúy Ngọc	9,18	13,62	17,18	21,20	24,51	148,34	126,16	123,36	115,63	127,82
Giống khác	27,43	38,74	53,27	83,66	137,40	141,22	137,51	157,05	164,24	149,60
Tổng	***520,30***	***642,50***	***873,00***	***1.202,70***	***1.685,80***					

Nguồn: Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [13]

Bảng 2.11. Diện tích, năng suất và sản lượng chè của tỉnh Thái Nguyên

Năm	Tổ hợp tác			Hợp tác xã		
	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
2013	202,13	106,5	215,27	242,39	107,0	259,35
2014	259,16	110,0	285,07	297,37	110,0	327,11
2015	394,89	112,0	442,28	365,46	111,0	405,66
2016	604,24	113,0	682,79	447,62	112,5	503,57
2017	882,02	120,0	1.058,43	616,26	120,0	739,52

Nguồn: Sở NN & PTNT tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [13]

Bảng 2.11 cho thấy, hiêu quả rõ rệt từ việc thay đổi giống chè trong 5 năm từ năm 2013 đến năm 2017, sản lượng và năng suất chè đều tăng, đến nay năng suất bình quân của THT, HTX chè trên địa bàn tỉnh đạt 120 tạ/ ha. Điều này đã khẳng định rõ vai trò của công nghệ về giống trong phát triển ngành chè của tỉnh.

* *Công nghệ chăm sóc*

Sản xuất chè VietGAP được coi là công nghệ sản xuất chè sạch nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, với mức hỗ trợ 100% phí chứng nhận cho các hộ dân ở lần đầu tham gia sản xuất chè an toàn, do vậy trong những năm qua số cơ sở sản xuất, số hộ tham gia và diện tích chè được cấp chứng nhận VietGAP tăng nhanh chóng, đặc biệt là các THT, HTX chè.

Bảng 2.12. Diện tích tích được cấp chứng nhận chè VietGAP của các tổ hợp tác, hợp tác xã chè ở tỉnh Thái Nguyên

	Năm 2013 (ha)	Năm 2014 (ha)	Năm 2015 (ha)	Năm 2016 (ha)	Năm 2017 (ha)	So sánh (%)				
						2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015	2017/ 2016	BQ Năm
Tổ hợp tác	142,68	201,20	252,82	344,79	497,68	141,02	125,66	136,38	144,34	136,66
Hợp tác xã	183,19	309,47	339,47	341,87	395,78	168,93	109,69	100,71	115,77	121,24
Toàn tỉnh	362,08	561,18	641,70	737,50	954,55	154,99	114,35	114,94	129,42	127,42

Nguồn: Sở NN& PTNT tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [13]

Theo Ban Quản lý Dự án Phát triển chè - Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thái Nguyên, diện tích chè được cấp chứng nhận chè VietGAP của các THT, HTX chiếm trên 80% -90% diện tích chè VietGAP toàn tỉnh, với tốc độ tăng bình quân về quy mô diện tích chè của các THT là 136,66%, của các HTX là 121,24%, và toàn tỉnh là 127,42%.

Như vậy có thể thấy vai trò của THT, HTX trong việc khuyến khích các hộ thành viên tham gia sản xuất chè an toàn. Đây là tiền đề sản xuất chè đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu chè xanh Thái Nguyên.

Công nghệ chế biến

Trong chuỗi giá trị sản phẩm chè, thì chế biến chè là công đoạn vô cùng quan trọng, tạo nên chất lượng và hương vị sản phẩm chè. Đây là công đoạn cần sử dụng nhiều máy móc thiết bị cho hoạt động sao sấy: tôn quay chè, máy vò chè mini, máy sàng chè, máy hút chân không, máy sao chè li tâm đốt gas,... quy trình chế biến, cách thức chế biến, máy móc sử dụng cho chế biến là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm chè của các hộ sản xuất và chế biến chè.

Trong những năm qua, các THT và HTX trên địa bàn tỉnh luôn là các đơn vị tiên phong trong việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Theo báo cáo của HTX thì giá trị máy móc thiết bị của các THT, HTX chè sử dụng để chế biến trong 5 năm 2013-2017 như sau:

Bảng 2.13. Giá trị máy móc thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã chè ở tỉnh Thái Nguyên

	Năm 2013 (tr.đ)	**Năm 2014 (tr.đ)**	**Năm 2015 (tr.đ)**	**Năm 2016 (tr.đ)**	**Năm 2017 (tr.đ)**	**So sánh (%)**				
						2014/ 2013	**2015 / 2014**	**2016 / 2015**	**2017 / 2016**	**BQ Năm**
Tổ hợp tác	3.151,5	4.720,8	5.529,6	7.339,2	9.596,2	149,8	117,1	132,7	130,8	132,1
Hợp tác xã	4.895,0	6.522,1	8.681,0	10.237,5	16.427,4	133,2	133,1	117,9	160,5	135,4
Tổng	***8.046,5***	***11.242,9***	***14.210,6***	***17.576,7***	***26.023,6***	***139,7***	***126,4***	***123,7***	***148,1***	***134,1***

Nguồn: Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [5]

Theo thống kê của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, tổng giá trị máy móc thiết bị của các THT, HTX chè của tỉnh tương đối lớn, trung bình 1 THT có giá trị máy móc thiết bị trên 70 triệu đồng và 1 HTX là 350 triệu đồng. Để đáp ứng yêu cầu về bao bì, mẫu mã sản phẩm và thời gian bảo quản chè, hiện nay tại các THT, HTX chè trên địa bàn tỉnh đã đầu tư máy hút chân không và bao bì đóng gói để bảo quản chè. Một số HTX đã đầu tư máy sao chè li tâm đốt gas cho năng suất và chất lượng cao như: HTX chè Tân Hương (xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên), HTX chè Hảo Đạt (Xóm Nam Tân, xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên),...

2.2.4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Sản phẩm chè của THT, HTX chè tỉnh Thái Nguyên phần lớn là sản phẩm chè xanh đặc sản. Thị trường tiêu thụ chè chủ yếu là tiêu thụ nội địa, hoặc một số ít HTX xuất khẩu trực tiếp thông qua các đối tác nước ngoài, tại các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước thu bằng ngoại tệ, hoặc ít HTX liên kết với doanh nghiệp để xuất khẩu. Theo báo cáo của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, trong 5 năm 2013-2017 sản lượng của các THT 100% tiêu thụ nội địa, sản lượng chè của HTX xuất khẩu đạt sản lượng thấp, sản lượng chè xuất khẩu của các THT năm 2017 chỉ chiếm 4% tổng sản lượng chè của các HTX trên địa bàn tỉnh, thị trường xuất khẩu: Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,… với giá xuất khẩu chè xanh đặc sản khoảng từ 300.000-450.000 đồng/kg, chè đặc sản cao cấp có giá từ 1.500.000-3.000.000đồng/kg.

Bảng 2.14. Thị trường tiêu thụ chè của các tổ hợp tác, hợp tác xã chè ở tỉnh Thái Nguyên

(ĐVT: tấn)

	Tổ hợp tác			Hợp tác xã		
	Sản lượng	**Tiêu thụ trong nước**	**Xuất khẩu**	**Sản lượng**	**Tiêu thụ trong nước**	**Xuất khẩu**
Năm 2013	215,27	215,27	0.00	259,35	253,39	5,97
Năm 2014	285,07	285,07	0.00	327,11	315,99	11,12
Năm 2015	442,28	442,28	0.00	405,66	390,65	15,01
Năm 2016	682,79	682,79	0.00	503,57	484,53	19,03
Năm 2017	1.058,43	1.058,43	0.00	739,52	709,20	30,32

Nguồn: Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên, năm 2018 [5]

Qua bảng 2.14 ta thấy, các sản phẩm chè của các THT trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa xuất khẩu, chỉ một lượng nhỏ chè của các HTX xuất khẩu, 96% sản lượng chè của các HTX được tiêu thụ trong nước.

Nhìn chung, thị trường xuất khẩu chè của các THT, HTX chè của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu tiêu thụ nội địa, do vậy, UBND tỉnh cần có chính sách khuyến khích xuất khẩu chè của Tỉnh nói chung và của các THT, HTX nói riêng, thông qua việc xúc tiến giới thiệu sản phẩm chè, thông qua các hội chợ, đặc biệt cần khuyến khích liên kết ngang giữa các THT, HTX với doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, ổn định đầu ra cho sản phẩm chè của THT, HTX.

2.2.5. Tình hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè của các hộ được khảo sát

Để phân tích tình hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè của các hộ trồng chè tỉnh Thái Nguyên, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát 198 hộ dân trồng chè trên địa bàn tỉnh chưa tham gia THT, HTX (liên kết ngang), 198 hộ thành viên HTX và hộ tổ viên THT. Thông tin cơ bản về các hộ được khảo sát như sau:

Bảng 2.15. Thông tin cơ bản về các hộ được khảo sát

	Hộ thuộc Tổ hợp tác, Hợp tác xã		**Hộ chưa tham gia THT, HTX**	
	Số lượng (Người)	**Tỷ trọng (%)**	**Số lượng (Người)**	**Tỷ trọng (%)**
Giới tính				
Nam	124	62,63	97	48,99
Nữ	74	37,37	101	51,01
Dân tộc				
Kinh	107	54,04	93	46,97
Dân tộc thiểu số	91	45,96	103	52,02
Tuổi trung bình của chủ hộ				
<35 tuổi	43	21,72	52	26,26
≥35 => ≤55 tuổi	71	35,86	88	44,44
> 55 tuổi	84	42,42	58	29,29

Qua bảng 2.15, ta thấy, chủ hộ là nam giới tham gia liên kết nhiều hơn nữ giới; là người Kinh tham gia liên kết nhiều hơn người dân tộc khác, người nhiều tuổi, có kinh nghiệm tham gia nhiều hơn so với người ít tuổi, thiếu kinh nghiệm.

Bảng 2.16. Trình độ học vấn của các hộ được khảo sát năm 2017

	Hộ thuộc Tổ hợp tác, Hợp tác xã		**Hộ chưa tham gia THT, HTX**	
	Số lượng (Người)	**Tỷ trọng (%)**	**Số lượng (Người)**	**Tỷ trọng (%)**
Đại học và trên ĐH	11	5,56	0	0,00
Trung cấp - Cao đẳng	15	7,58	1	0,51
THTH	129	65,15	84	42,42
THCS	25	12,63	75	37,88
Tiểu học	18	9,09	38	19,19

Bảng 2.16 cho thấy chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng tham gia liên kết nhiều hơn chủ hộ có trình độ học vấn thấp.

Bảng 2.17. Số lượng lao động bình quân một hộ được khảo sát năm 2017

	Hộ thuộc Tổ hợp tác, Hợp tác xã		**Hộ chưa tham gia THT, HTX**	
	Số lượng (Người)	**Tỷ trọng (%)**	**Số lượng (Người)**	**Tỷ trọng (%)**
Lao động thường xuyên	4,10	***100,00***	3,03	***100,00***
- Nam	1,69	41,26	1,39	45,91
- Nữ	2,41	58,74	1,64	54,09
Lao động thuê ngoài	3,89	***100,00***	2,24	***100,00***
- Nam	1,19	30,70	1,10	48,76
- Nữ	2,70	69,30	1,14	51,24

Bảng 2.17 cho thấy, hộ có tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã có quy mô lao động thường xuyên và lao động thuê ngoài lớn hơn so với các hộ chưa tham gia liên kết.

Trong quá trình sản xuất và tiêu thụ chè được diễn ra theo chuỗi liên kết từ khâu: liên kết trong cung ứng đầu vào: Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...; liên kết trong sản xuất: VietGAP, GlobalGAP, UTZ; liên kết trong chế biến sản phẩm; liên kết bao tiêu đầu ra sản phẩm. Kết quả về tình hình liên kết của các hộ trồng chè được khảo sát như sau:

Bảng 2.18. Tình hình liên kết của các hộ trồng chè được khảo sát năm 2017

	Hộ tham gia Tổ hợp tác, Hợp tác xã		**Hộ chưa tham gia THT, HTX**	
	Số lượng (Hộ)	**Tỷ trọng (%)**	**Số lượng (Hộ)**	**Tỷ trọng (%)**
Liên kết trong cung ứng đầu vào: Giống, phân bón, thuốc BVTV,...	146	73,74	28	14,14
Liên kết trong sản xuất: VietGAP, GlobalGAP, UTZ	161	81,31	57	28,79
Liên kết trong chế biến sản phẩm	107	54,04	8	4,04
Liên kết bao tiêu đầu ra sản phẩm	86	43,43	17	8,59

Phân tích bảng 2.18 ta thấy, các hộ là tổ viên THT và thành viên HTX tham gia liên kết tại nhiều khâu hơn những hộ chưa tham gia THT, HTX.

Liên kết trong cung cấp các yếu tố đầu vào: Các hộ tham gia THT, HTX thường được hỗ trợ khi mua giống chè mới, hỗ trợ khi phân bón và thuốc BVTV,... do vậy, có 73,74% số hộ thuộc THT, HTX liên kết trong việc mua các yếu tố đầu vào cho sản xuất chè; 14,14% số hộ chưa tham gia THT, HTX có liên kết trong cung cấp các yếu tố đầu vào, vì một số hộ là anh em họ hàng trong cùng xóm, họ cùng góp tiền mua chung giống, phân bón, thuốc BVTV,... vì khi mua với số lượng đủ lớn, giá cả khi mua sẽ thấp hơn giá cả thị trường.

Liên kết trong sản xuất: Hiện nay, các hộ trồng chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ thường kết hợp thành các tổ sản xuất chè để cùng thực hiện quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP. Kết quả khảo sát 198 hộ tham gia THT, HTX có 81,31%

số hộ được khảo sát có liên kết trong sản xuất; 28,79% số hộ chưa tham gia THT, HTX có tham gia liên kết trong sản xuất, như đổi công làm cỏ cho chè, thu hái, phun thuốc,... giữa các hộ trồng chè.

Liên kết trong chế biến sản phẩm thông thường diễn ra đối với các HTX và một số THT. Các tổ chức này đứng ra thu gom chè xanh nguyên liệu để chế biến thành thành phẩm để tiêu thụ. Tuy nhiên, các THT, HTX cũng chỉ bao tiêu được 43,43% sản lượng của các hộ thành viên tham gia; các hộ chưa tham gia THT, HTX chè thì liên kết trong chế biến và bao tiêu sản phẩm rất thấp, nếu có liên kết là liên kết lỏng lẻo giữa các hộ là anh em gia đình cùng góp tiền mua máy móc và cùng chế biến, sau đó tiêu thụ sản phẩm tùy thuộc vào thị trường, nếu có thể thì giới thiệu cho nhau để cùng tiêu thụ sản phẩm.

Kết quả sản xuất kinh doanh của các hộ tham gia THT, HTX và những hộ chưa tham gia THT, HTX chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Để kiểm định sự khác biệt giữa hộ tham gia THT, HTX với những hộ chưa tham gia THT, HTX về: diện tích bình quân, doanh thu bình quân,... nghiên cứu sử dụng kiểm định theo phương pháp Independent sample T-test.

** Kiểm định khác biệt về doanh thu trung bình của các hộ tham gia THT, HTX chè và các hộ chưa tham gia THT, HTX chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*

Phương pháp Independent sample T-test, kiểm định Levene Test đã được tiến hành để cho biết giá trị trung bình của kết quả sản xuất kinh doanh (thông qua chỉ tiêu doanh thu từ chè của hộ sản xuất và kinh doanh chè) thuộc hai nhóm đối tượng tham gia THT, HTX và nhóm đối tượng chưa tham gia THT, HTX chè có sự khác biệt hay không.

Trong đó Y là biến định tính nhận giá trị 0 và 1 (Y=0: hộ chưa tham gia THT, HTX chè; Y=1: hộ tham gia THT, HTX chè), giá trị kiểm định là Tổng doanh thu (TongDT - Biến định lượng) của hộ được khảo sát trung bình trong năm. *Doanh thu = tổng sản lượng * đơn giá bình quân/kg*.

Với kết quả Sig. = 0,056 > 0,05 cho thấy phương sai giữa hộ tham gia THT, HTX chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên không khác nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở phần Equal variances assumed.

Giá trị Sig. trong kiểm định t = 0,00 <0,05 [Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc]. Do đó, kết luận rằng có sự khác biệt về giá trị trung bình giữa hộ tham gia THT, HTX với hộ chưa tham gia THT, HTX về doanh thu bình quân của một hộ sản xuất và tiêu thụ chè trong năm.

Bảng 2.19. Thông tin về doanh thu bình quân/hộ của hai nhóm hộ

	Nhóm hộ	Số hộ	DT (tr.đ.)	Độ lệch chuẩn (tr.đ.)	Sai số bình quân (tr.đ.)
DT (Y)	0	198	132,107	78,527	5,580
	1	198	184,948	74,507	5,295

** Kiểm định khác biệt về lợi nhuận gộp bình quân của các hộ tham gia THT, HTX chè và các hộ chưa tham gia THT, HTX chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*

Lợi nhuận gộp có thể sử dụng để phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh và thu nhập từ hoạt động sản xuất và tiêu thụ chè của hộ trồng chè (Lợi nhuận gộp không bao gồm các khoản thu nhập từ làm nông nghiệp, làm rừng, chăn nuôi,...) *Lợi nhuận gộp = Doanh thu - Chi phí*. Trong đó, chi phí không bao gồm chi phí cho lao động gia đình. Đối với hộ dân trồng chè thì hoạt động sản xuất chủ yếu là lấy công làm lãi, rất khó tách biệt chi phí lao động của hộ cho sản xuất, chế biến và kinh doanh chè với hoạt động khác.

Trong đó Y là biến định tính nhận giá trị 0 và 1 (Y=0: hộ chưa tham gia THT, HTX chè; Y=1: hộ tham gia THT, HTX chè), giá trị kiểm định là Lợi nhuận gộp (LNG - Biến định lượng) của hộ được khảo sát trung bình trong năm (đơn vị tính: triệu đồng).

Bảng 2.20. Thông tin về lợi nhuận gộp bình quân của hai nhóm hộ

	Nhóm hộ	Số hộ	Lợi nhuận gộp trung bình (tr.đ.)	Độ lệch chuẩn (tr.đ.)	Sai số trung bình (tr.đ.)
LNG	0	198	75,568	49,407	3,511
	1	198	102,671	48,870	3,473

Phân tích Bảng 2.21 ta thấy, lợi nhuận gộp của các hộ sản xuất và tiêu thụ chè thuộc các THT, HTX là 102,67 triệu đồng/ năm, với độ lệch chuẩn là 48,87 triệu đồng. Trong khi, lợi nhuận gộp trung bình của các hộ chưa tham gia THT, HTX chè là 75,57 triệu đồng/ năm, với độ lệch chuẩn là 49,41 triệu đồng.

Bảng 2.21. Kiểm định sự khác nhau về số trung bình và phương sai của lợi nhuận gộp (LNG)

(kiểm định 2 mẫu độc lập- independent samples test)

		Kiểm định Levene về sự khác biệt của phương sai		**Kiểm định T về sự khác biệt của Lợi nhuận gộp**						
		F	**Sig.**	**T**	**Df**	**Sig. (2-tailed)**	**Khác biệt về LNG bình quân (tr.đ.)**	**Khác biệt về sai số chuẩn (tr.đ.)**	**Khoảng tin cậy 95%**	
									Lower	**Upper**
LNG	Equal variances assumed	0,754	0.386	-5,488	394	0.000	-27,103	4,938	-36,812	-17,393
	Equal variances not assumed			-5,488	394	0.000	-27,103	4,938	-36,812	-17,393

Với kết quả sig. = 0,386 > 0,05. Điều này cho thấy với độ tin cậy 95%, thì ta kết luận là không có sự khác biệt về phương sai giữa hộ tham gia THT, HTX chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên không khác nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở phần Equal variances assumed.

Giá trị Sig. trong kiểm định t = 0,00 tức có ý nghĩa thống kê tới mức 0,01. Do đó, kết luận rằng có sự khác biệt về giá trị trung bình giữa hộ tham gia THT, HTX với hộ chưa tham gia THT, HTX về lợi nhuận gộp của một hộ sản xuất và tiêu thụ chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Phân tích ảnh hưởng của liên kết ngang đến hiệu quả kinh doanh chè của các hộ trồng chè

Hàm sản xuất Cobb-Douglas có thể dùng để phân tích ảnh hưởng của liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè và các yếu tố khác tới hiệu quả sản xuất kinh doanh (lợi nhuận gộp) của hộ chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các biến độc lập đã được định nghĩa ở Chương I.

Bảng 2.22. Kết quả chạy hàm sản xuất COBB-DOUGLAS

Biến số	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa thống kê	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	5,163	0,235		41,090	0,000	0,935	1,070
LnCPNL	1,102	0,014	0,269	7,535	0,000	0,921	1,086
LnCONGNGHE	1,055	0,011	0,185	5,150	0,003	0,964	1,037
LnVON	0,873	0,017	0,149	4,227	0,000	0,880	1,136
LnKINHNGHIEM	0,301	0,025	0,147	3,998	0,005	0,978	1,022
LnTRINHDO	0,508	0,028	0,010	0,291	0,041	0,948	1,055
LnNHANKHAU	-0,104	0,033	-0,113	-3,197	0,002	0,941	1,063
LIENKET	2,470	0,020	0,126	3,543	0,000	0,895	1,117
CSHOTRO	2,062	0,020	0,477	13,087	0,007	0,935	1,070

a. Biến phụ thuộc: LnLOINHUAN

Adjusted R Square: 0,729; Sig. F Change:.000

Hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 0,729có ý nghĩa 72,9% thay đổi của lợi nhuận gộp của hộ trồng và kinh doanh chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được giải thích bởi chi phí nguyên liệu, công nghệ, vốn, kinh nghiệm, chính sách hỗ trợ, và loại hình tổ chức kinh tế (THT hay HTX). Còn lại 27,1% là do các yếu tố khác.

Từ kết quả chạy hàm, có mô hình hồi quy sau:

LnLOINHUAN = 5,163 + 1,102LnCPNL +1,055LnCONGNGHE + 0,873LnVONLD + 0,301LnKINHNGHIEM + 0,508TRINHDO + 0,104NHANKHAU + 2,470LIENKET +2,062CSHOTRO

Ý nghĩa của các hệ số hồi quy cụ thể như sau:

- Biến Chi phí nguyên liệu (CPNL): Hệ số hồi quy là +1,102, dấu dương (+) của hệ số thể hiện mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa chi phí nguyên liệu và lợi nhuận từ sản xuất và kinh doanh chè của hộ. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, chi phí nguyên liệu tăng 1% thì lợi nhuận gộp sẽ tăng 1,102%.

- Chi phí tài sản cố định sử dụng cho sản xuất chè (CONGNGHE): Hệ số hồi quy +1,055, dấu dương (+) của hệ số thể hiện mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa chi phí đầu tư cho tài sản và lợi nhuận. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, hộ đầu tăng chi phí tư liệu lao động 1% thì lợi nhuận gộp sẽ tăng 1,055 %.

- Vốn (VONLD): Hệ số hồi quy là +0,873, dấu dương của hệ số thể hiện mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa vốn đầu tư lưu động cho sản xuất kinh doanh của hộ và lợi nhuận. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi đầu tư thêm 1% vốn thì lợi nhuận gộp sẽ tăng 0,873%.

- Kinh nghiệm làm chè của hộ (KINHNGHIEM), thể hiện thông qua số năm hộ làm nghề chè: Hệ số hồi quy +0,301, quan hệ cùng chiều với biến lợi nhuận. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi với số năm kinh nghiệm trung bình hiện tại, nếu số năm kinh nghiệm của hộ tăng 1% thì lợi nhuận gộp sẽ tăng 0,301%.

- Trình độ học vấn của chủ hộ (TRINHDO), thể hiện thông qua số năm đi học của chủ hộ: Hệ số hồi quy +0,508, quan hệ cùng chiều với biến lợi nhuận. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi với số năm đi học trung bình của chủ hộ, nếu số năm đi học của chủ hộ tăng 1% thì lợi nhuận gộp sẽ tăng 0,508%.

- Quy mô của hộ (NHANKHAU), thể hiện thông qua số lượng nhân khẩu của hộ chè: Hệ số hồi quy -0,104, quan hệ ngược chiều với biến lợi nhuận. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi với số lượng nhân khẩu hiện tại, nếu nhân khẩu của hộ tăng 1% thì lợi nhuận gộp sẽ giảm 0,104%.

Biến giả về hình thức liên kết kinh tế ngang trong sản xuất và tiêu thụ chè của hộ (LIENKET), cho thấy hộ tham gia THT, HTX có lợi nhuận gộp cao hơn hộ chè là chưa tham gia THT, HTX là 11.8 triệu đồng/năm.

Biến giả về chính sách hỗ trợ (CSHOTRO), cho thấy hộ được hưởng các chính sách nhà nước: Chính sách hỗ trợ vay vốn, chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị, chính sách đào tạo nghề,... thì có lợi nhuận gộp cao hơn những hộ không được hưởng các chính sách là 7.86 triệu đồng/năm.

Do vậy, nâng cao thu nhập cho hộ sản xuất, kinh doanh chè thì phải có các giải pháp đồng bộ để hạn chế các yếu tố tiêu cực và thúc đẩy các yếu tố tích cực nhằm phát triển bền vững các hộ chè nói riêng và vùng chè tỉnh Thái Nguyên nói chung.

2.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân

Hồi quy Binary Logistic với các biến được sử dụng được mô tả chi tiết tại Chương 1 có thể dùng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng (xác suất) tham gia liên kết ngang (tham gia THT, HTX) giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên với các biến được định nghĩa trong Chương 1.

Sau khi sử dụng phần mềm SPSS 20.0 chạy hàm Binary Logistic, hệ số hồi quy của biến CONGNGHE có ý nghĩa thống kê > 0,2 nên bị loại. Chạy lại hàm với các biến còn lại, cho các kết quả sau:

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình dự báo đúng:

Bảng 2.23. Phân loại dự báo (Classification Table[a])

	Đối tượng quan sát	**Dự báo**		
		LIENKET		**% đúng**
		0	**1**	
LIENKET	0	134	64	67,7
	1	52	146	73,7
Tỷ lệ dự báo đúng nói chung				70,7
a. The cut value is.500				

Tại bảng 2.24, với 198 hộ chưa tham gia THT, HTX mô hình dự báo đúng 134 hộ, tỷ lệ đúng là 67,7%, còn 64 hộ tham gia THT, HTX mô hình dự đoán đúng 146 hộ, tỷ lệ đúng là 73,7%. Tỷ lệ dự báo đúng toàn bộ mô hình là 70,7%.

Mức độ phù hợp mô hình:

Bảng 2.24. Kiểm định Omnibus đối với các hệ số của mô hình

(Omnibus Tests of Model Coefficients)

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	128,471	9	0,000
	Block	128,471	9	0,000
	Model	128,471	9	0.000

Kiểm định Omnibus cho thấy Sig.<0,001 (độ tin cậy 99%). Như vậy, các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc trong tổng thể. Nói cách khác, mô hình lựa chọn là phù hợp.

Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

Bảng 2.25. Tóm tắt mô hình (Model Summary)

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	420,502[a]	0,477	0,669

Nagelkerke R Square: 0,669 có nghĩa là 66,9% thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình.

Kết quả hồi quy:

Bảng 2.26. Kết quả chạy hàm hồi quy Binary Logistic

Biến độc lập	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
GTINH	0,598	0,269	4,931	1	0,026	1,819
CSHOTRO	0,846	0,255	11,048	1	0,001	2,330
HOCVAN	0,141	0,060	5,551	1	0,018	1,152
TTRUONG	0,581	0,278	4,372	1	0,037	1,787
LAODONG	0,489	0,100	24,022	1	0,000	1,630
CHEANTOAN	1,024	0,281	13,246	1	0,000	2,784
DIENTICHCHE	1,026	0,277	13,700	1	0,000	2,789
VONLĐ	0,057	0,083	8,391	1	0,004	1,003
Constant	-4,470	0,699	40,858	1	0,000	0,011

a. Variable(s) entered on step 1: GTINH, CSHOTRO, HOCVAN, TTRUONG, LAODONG, CHEANTOAN, DIENTICHCHE, VONLĐ

Kết quả kiểm định Wald về ý nghĩa của hệ số hồi quy tổng thể của biến giới tính, chính sách hỗ trợ, thị trường, lao động, sản xuất chè an toàn, diện tích chè, vốn, học vấn của chủ hộ, thị trường có mức ý nghĩa Sig. nhỏ hơn 0,05 nên ta bác bỏ giả thuyết H_0. Như vậy các hệ số hồi quy tìm được có ý nghĩa và mô hình của chúng ta sử dụng tốt. Từ các hệ số hồi quy này ta viết được phương trình:

LnOdds = -4,470 + 0,598 GTINH +0,846 CSHOTRO + 0,141HOCVAN + 0,581 TTRUONG + 0,489 LAODONG + 1,024 CHEANTOAN + 1,026 DIENTICHCHE + 0,057VON

Sử dụng kết quả bảng 2.27 của cột hệ số hồi quy (B) và cột Exp(B) = e^B Nếu xác suất thay đổi ban đầu lần lượt là 10%, 20%, 30%, 40% và 50%

Đặt P_0 : Xác suất ban đầu;

P_1: Xác suất thay đổi.

P_1 được tính theo công thức sau: $P_1 = \frac{P_0 * e^{\beta}}{1 - P_0 (1- e^{\beta})}$

Kết quả có được như sau:

Bảng 2.27. Mô phỏng xác suất tham gia THT, HTX của các hộ sản xuất và tiêu thụ chè của tỉnh Thái Nguyên

Biến số	B	e^B	Mô phỏng xác suất các hộ dân tham gia THT,HTX khi biến độc lập thay đổi 1 đơn vị và xác suất ban đầu là: %				
			10	20	30	40	50
GTINH	0,598	1,819	16,81	31,26	43,81	54,81	64,53
CSHOTRO	0,846	2,33	20,56	36,81	49,96	60,84	69,97
HOCVAN	0,141	1,152	11,35	22,36	33,05	43,44	53,53
TTRUONG	0,581	1,787	16,57	30,88	43,37	54,37	64,12
LAODONG	0,489	1,63	15,33	28,95	41,13	52,08	61,98
CHEANTOAN	1,024	2,784	23,63	41,04	54,40	64,99	73,57
DIENTICHCHE	1,026	2,789	23,66	41,08	54,45	65,03	73,61
VONLĐ	0,057	0,083	0,91	2,03	3,43	5,24	7,66

Nguồn: Tính toán của tác giả

Biến GTINH: Giả sử xác suất các hộ sản xuất và tiêu thụ chè tham gia THT, HTX chè ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu giới tính của chủ hộ là nam thì xác suất của hộ tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 16,81%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, xác suất gia THT, HTX là 31,26%; Tương tự, lần lượt là 43,81%, 54,81% và 64,53%. Đối với khu vực nông thôn Việt Nam nói chung và khu vực làng nghề nói riêng, do nam giới luôn là trụ cột gia đình và đa số các quyết định đều do nam giới thực hiện nên giới tính là yếu tố quan trọng trong việc quyết định có tham gia liên kết hay không.

Biến CSHOTRO (chính sách hỗ trợ): Giả sử xác suất tham gia THT, HTX của hộ sản xuất và tiêu thụ chè ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ được hưởng các chính sách hỗ trợ khi tham gia THT, HTX về vốn vay, về giống, về công nghệ,... thì xác suất tham gia sẽ tăng lên 20,56%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, xác suất tham gia THT, HTX của hộ sẽ tăng lên 36,81%; Tương tự, lần lượt là 49,96%, 60,84% và 69,97% khi xác suất ban đầu là 30%, 40% và 50%.

Biến HOCVAN: Trình độ học vấn luôn ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của người dân. Do vậy, khi trình độ càng nâng lên thì các hộ sẽ nhận thức cao hơn về vai trò của việc tham gia THT, HTX. Giả sử xác suất tham gia THT, HTX chè của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu một hộ có trình độ học vấn tăng thêm 1 lớp thì xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 11,34%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 22,36%, tương tự, lần lượt là 33,05%, 43,44% và 53,53% khi xác suất ban đầu là 30%, 40% và 50%.

Biến TTRUONG: Thị trường tiêu thụ sản phẩm là điều kiện quan trọng để thúc đẩy hộ sản xuất chè tham gia THT, HTX. Khi các THT, HTX chè tạo thị trường đầu ra ổn định cho các hộ thành viên, thì các hộ có xu hướng tham gia THT, HTX chè của hộ sẽ cao. Giả sử xác suất tham gia THT, HTX của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu THT, HTX tiêu thụ được trên 50% sản lượng chè hộ sản xuất ra trong năm thì xác xuất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 16,57%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 30,88%, tương tự, lần lượt là 43,37%, 54,37% và 64,12% khi xác suất ban đầu là 30%, 40% và 50%.

Biến LAODONG: Số lượng lao động của hộ. Hộ có số lượng lao động nhiều sẽ có xu hướng tham gia nhiều hơn những hộ có ít lao động. Giả sử xác suất tham gia THT, HTX của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ có thêm 1 lao động thì xác xuất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 15,33%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 28,95%, tương tự, lần lượt là 41,13%, 52,08% và 61,98% khi xác suất ban đầu là 30%, 40% và 50%.

Biến CHEANTOAN: Sản xuất chè an toàn đang là điều kiện sống còn đối với các hộ sản xuất chè. Tuy nhiên, nhận thức về chè an toàn của hộ dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chưa cao. Giả sử xác suất tham gia THT, HTX của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, UTZ,... thì xác xuất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 23,63%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 41,04%, tương tự, lần lượt là 54,40%, 64,99% và 73,57% khi xác suất ban đầu là 30%, 40% và 50%.

Biến DIENTICHCHE: Giả sử xác suất tham gia THT, HTX chè của hộ sản xuất và tiêu thụ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu một hộ có diện tích chè >, = 0,23 ha (diện tích chè bình quân của 1 hộ dân trồng chè tỉnh Thái Nguyên 0,23 ha/hộ) thì thì xác suất tham gia THT, HTX tăng lên 23,66%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, xác suất tham gia THT,HTX của hộ sẽ tăng lên 41,08%; Tương tự, lần lượt là 54,45%, 65,03% và 73,61% khi xác suất ban đầu là 30%, 40% và 50%.

Biến VONLĐ: Phản ánh số vốn lưu động đầu tư cho sản xuất kinh doanh chè: vốn tự có và vốn vay. Giả sử xác suất tham gia THT, HTX chè của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ có thêm 1.000 đồng tiền vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh chè thì xác xuất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 0,91%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 2,03%, tương tự, lần lượt là 3,43%, 5,24% và 7,66% khi xác suất ban đầu là 30%, 40% và 50%.

Kết luận: Thông qua mô hình hồi quy Binary Logistic ta có thể kết luận rằng, các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tham gia THT, HTX chè của các hộ sản xuất và tiêu thụ chè theo thứ tự tầm quan trọng là: diện tích chè của hộ; sản xuất chè an toàn; chính sách hỗ trợ nhà nước cho các hộ tham gia THT, HTX; giới tính của chủ hộ; thị trường hay khả năng tiêu thụ sản phẩm chè thông qua các THT, HTX cho

các hộ thành viên; vốn sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ; số lượng lao động của hộ và trình độ học vấn của chủ hộ. Đây là căn cứ để nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể phù hợp với thực tế liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên.

Mô hình dự báo khả năng tham gia THT, HTX chè của các hộ sản xuất và tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên.

Ta có phương trình ước lượng khả năng tham gia THT, HTX chè của các hộ sản xuất và chế biến chè như sau:

$$E(Y/X) = \frac{e^{LnOdds}}{1 + e^{LnOdds}}$$

E (Y/X) : Xác suất để Y = 1 xuất hiện khi biến độc lập X có giá trị cụ thể X_i

Bảng 2.28. Dự báo theo kịch bản các yếu tố tác động

STT	Tên biến	Hệ số hồi quy (b)	Kịch bản (KB)	
			Giá trị biến	
			KB1	KB2
1	GTINH (Giới tính của chủ hộ. Biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ là nam và nhận giá trị là 0 nếu chủ hộ là nữ)	0,598	0	1
2	CSHOTRO (Chính sách hỗ trợ sản xuất chè: về vốn, giống, phân bón, tiêu thụ sản phẩm. Nhận giá trị là 0 nếu hộ chưa được hỗ trợ và giá trị là 1 nếu hộ đã được hỗ trợ)	0,846	0	1
3	HOCVAN (Trình độ học vấn của chủ hộ, được biểu thị thông qua số năm đi học) (Lớp)	0,141	5	10
4	TTRUONG (Thị trường tiêu thụ sản phẩm: Nhận giá trị bằng 1 nếu THT, HTX tiêu thụ được trên 50% sản lượng chè hộ sản xuất ra trong năm; nhận giá trị bằng 0 nếu HTX tiêu thụ được ít hơn 50% sản lượng chè hộ sản xuất ra trong năm)	0,581	0	1

5	LAODONG (Số lượng lao động của hộ) (Người)	0,489	4	4
6	CHEANTOAN (Hộ áp dụng công nghệ sản xuất chè an toàn (VietGAP, UTZ,...): Nhận giá trị là 0 nếu hộ chưa áp dụng chè an toàn và giá trị là 1 nếu hộ đã tham gia sản xuất chè an toàn)	1,024	1	1
7	DIENTICHCHE (Hộ có diện tích của hộ: Nhận giá trị là 0 nếu hộ có diện tích chè < 0,23 ha và giá trị là 1 nếu hộ có diện tích chè ≥ 0,23ha (diện tích chè bình quân của 1 hộ dân trồng chè tỉnh Thái Nguyên 0,23 ha/hộ) (ha)	1,024	0	1
8	VONLĐ (Vốn lưu động, phản ánh số tiền hộ đầu tư cho sản xuất kinh doanh chè: vốn tự có và vốn vay) (triệu đồng)	0,057	10	50
	Hệ số cắt trục tung	4,47		
	P (Y/Xi)		44,78%	85,34%

Tại bảng 2.28, theo kịch bản 1 (KB1), nếu nếu hộ sản xuất và tiêu thụ chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có các yếu tố: giới tính chủ hộ là Nữ; hộ đã chưa nhận được bất kỳ 1 chính sách hỗ trợ từ chính quyền địa phương; chủ hộ học lớp 5; hộ tiêu thụ được sản phẩm chè thông qua THT, HTX <50% tổng sản lượng chè sản xuất của hộ; hộ có 4 lao động; hộ đang áp dụng sản xuất chè an toàn; diện tích chè bình quân của hộ diện tích chè < 0,23ha; và vốn lưu động của hộ là 10 triệu đồng thì khả năng tham gia THT, HTX của hộ là 44,78%.

Trong kịch bản 2 (KB2), nếu hộ sản xuất và tiêu thụ chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có các yếu tố: giới tính chủ hộ là Nam; hộ đã được nhận chính sách hỗ trợ từ chính quyền địa phương; chủ hộ học lớp 10; hộ tiêu thụ được sản phẩm chè thông qua THT, HTX 50% tổng sản lượng chè sản xuất của hộ; hộ có 4 lao động;

hộ đang áp dụng sản xuất chè an toàn; diện tích chè bình quân của hộ diện tích chè ≥ 0,23ha; và vốn lưu động của hộ là 50 triệu đồng thì khả năng tham gia THT, HTX của hộ là 85,34%.

2.5. Những thành tựu và hạn chế trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

2.5.1. Những thành tựu đạt được trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

Thứ nhất, số lượng các THT, HTX và số hộ trồng chè tham gia THT, HTX không ngừng tăng lên qua các năm. Nhận thức được vai trò của liên kết, những năm qua nhiều hộ dân sản xuất chè của Tỉnh đã liên kết với nhau thành lập nên THT, HTX sản xuất và chế biến chè nhằm hỗ trợ nhau trong sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, tăng quy mô diện tich sản xuất kinh doanh của các hộ tham gia HTX, THT, trong đó quy mô về diện tích chè VietGAP tăng lên đáng kể trong những năm qua (có gần 80% diện tích chè của hộ tổ viên THT, hộ thành viên HTX là diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP).

Thứ ba, quy mô vốn cũng tăng nhanh qua các năm, khi tham gia THT, HTX các hộ hỗ trợ nhau không chỉ về lao động, về kinh nghiệm làm chè mà các hộ thành viên, tổ viên còn giúp đỡ nhau về vốn cho sản xuất kinh doanh. Qua đó, các hộ có thêm vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh và áp dụng công nghệ mới cho sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Phát triển THT, HTX trên địa bàn giúp cho các hộ ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại vào sản xuất chè, thay cho công nghệ cũ lạc hậu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến để chế biến sản phẩm chè, phát triển các dịch vụ đi kèm như cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu, dịch vụ cung cấp máy móc thiết bị,..góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ theo hướng hiện đại.

Thứ năm, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm chè. Năng suất và chất lượng sản phẩm chè. Với hương vị thơm ngon và quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP giúp nâng cao uy tín và thương hiệu chè cho sản phẩm chè của tỉnh, đặc biệt là sản phẩm chè của các THT, HTX trên địa bàn đã khẳng định được vị thế là chè xanh đặc sản trển thị trường trong và ngoài nước

Thứ năm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chè và phát triển thương hiệu sản phẩm chè, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm chè. Hiện nay các THT chưa có pháp nhân, do vậy các THT vẫn sử dụng nhãn hiệu tập thể chè Thái Nguyên, còn HTX có pháp nhân nên các HTX chủ động đăng ký nhãn hiệu. Thông qua việc đăng ký nhãn hiệu đã dần khẳng định vị thế và uy tín của HTX trong sản xuất chè trên thị trường trong và ngoài nước. Sản phẩn chè của các THT, HTX của tỉnh Thái Nguyên hiện là những đơn vị có thương hiệu trên thị trường, được nhiều nơi trong nước và quốc tế biết đến như thương hiệu chè của HTX chè Tân Hương, HTX chè Tân Trà, HTX chè Tuyết Hương, HTX chè Trại Cài, HTX chè Nguyên Việt,... là những thương hiệu chè đã khẳng định được vai trò, chất lượng chè trong thời gian qua.

Thứ sáu, gia tăng các liên kết trong sản xuất, kinh doanh của các hộ tổ viên THT và thành viên HTX trong sản xuất chè. Ở đây không chỉ phát triển liên kết ngang giữa các hộ dân hình thành nên THT, HTX mà còn hình thành các liên kết dọc giữa các hộ trồng chè thông qua THT, HTX với doanh nghiệp. Qua đó thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm chè trong và ngoài nước.

Thứ bảy, nâng cao trình độ của người làm chè tại các hộ thành viên HTX, tổ viên THT. Thông qua các lớp tập huấn, lớp đào tạo, các khóa học tập kinh nghiệm thực tế từ một số HTX điển hình, các hộ dân có kiến thức, kỹ năng và ý thức cộng đồng tốt hơn trong sản xuất kinh doanh cũng như trong xây dựng cộng đồng. Khi tham gia vào THT, HTX các hộ tổ viên THT, thành viên HTX phải đăng ký và thực hiện sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, UTZ...phải ký và thực hiện cam kết môi trường.Vì vậy, việc lạm dụng sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu trong sản xuất chè được hạn chế, nhờ đó nâng cao chất lượng sản phẩm chè và uy tín của các THT, HTX đồng thời bảo vệ môi sinh, môi trường vùng chè

Thứ tám, các THT, HTX chè trên địa bàn tỉnh đã cơ bản phát huy được nội lực, nâng cao ý thức trách nhiệm của các hộ thành viên tham gia nói chung, hộ dân trồng chè của tỉnh nói riêng, nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý HTX, THT trong việc quản lý tài chính, tìm kiếm thị trường, tăng năng suất chất lượng sản phẩm cho các hộ thành viên HTX, tổ viên THT trên địa bàn.

Thứ chín, các THT, HTX chè của tỉnh đóng góp vào ngân sách địa phương (chẳng hạn, ở huyện Đồng Hỷ trên 500 triệu mỗi năm), góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

2.5.2. Những hạn chế trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

Bên cạnh những kết quả đạt được về mặt kinh tế và xã hội của các THT, HTX chè trên địa bàn huyện Đồng Hỷ thì các thành viên tham gia HTX, tổ viên THT và các THT, HTX chè gặp phải rất nhiều khó khăn. Những khó khăn này đang hạn chế sự tham gia liên kết và hiệu quả tham gia liên kết giữa các hộ trồng chè để hình thành nên các THT, HTX của các hộ trồng chè.

Một là, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún: Các hộ tổ viên THT, thành viên HTX mặc dù đã có sự liên kết ngang trong sản xuất kinh doanh, song phần lớn các hoạt động liên kết giữa các hộ vẫn theo vụ việc, việc liên kết và hỗ trợ diễn ra không thường xuyên. Do vậy, hiệu quả của THT, HTX chưa cao;

Hai là, khó khăn về mặt bằng cho sản xuất kinh doanh: Mặt bằng sản xuất kinh doanh hiện nay của các THT, HTX chè ở tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là sử dụng của các hộ thành viên, chưa thuê được, mua được hoặc được cấp có mặt bằng sản xuất kinh doanh riêng do THT, HTX không có đủ kinh phí để thuê, mua; địa phương chưa có chính sách cấp đất cho THT, HTX. Hậu quả là các THT, HTX không có mặt bằng sản xuất kinh doanh.

Ba là, khó khăn về vốn: các tổ viên THT, thành viên HTX phần lớn chưa khá giả nên việc kêu gọi góp vốn vào các THT và HTX là điều rất khó, chính vì vậy các THT và HTX không có đủ vốn để đầu tư công nghệ chế biến vào chế biến chè Trong khi đó, để vay được vốn từ các tổ chức tín dụng, các THT, HTX còn gặp nhiều khó khăn. THT không có tư cách pháp nhân nên việc vay vốn với danh nghĩa tập thể là không thể. HTX có ít hoặc không có tài sản thế chấp nên việc vay vốn cũng gặp khó khăn. Trong khi đó, vốn do các tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ còn ít hoặc không đáng kể, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Bốn là, khó khăn về ứng dụng khoa học công nghệ. Sản xuất và chế biến chè của các tổ viên THT và thành viên HTX vẫn chủ yếu theo phương pháp truyền

thống nên chất lượng của sản phẩm chè không cao, các sản phẩm này rất khó có thể mở rộng tại các thị trường khó tính như Đài Loan và Trung Đông. Giống chè vẫn chủ yếu sử dụng các giống chè Trung Du đây là những giống chè năng suất thấp. Mặc dù đã có sự chuyển biến, song mức độ chuyển biến còn chậm.

Năm là, khó khăn về thị trường: Các THT, HTX chè của tỉnh chỉ mới trở thành đầu mối tiêu thụ được khoảng 40-60% sản lượng chè do hộ thành viên sản xuất ra, số còn lại các hộ tự tiêu thụ thông qua chợ truyền thống, thông qua thương lái, hoặc bán cho các đại lý trong và ngoài tỉnh.

Sáu là, khó khăn về quản lý: Trình độ quản lý của tổ trưởng, tổ phó THT và Ban giám đốc HTX còn rất hạn chế do phần lớn họ mới chỉ có kiến thức ở trường phổ thông, chưa qua đào tạo các trường chuyên nghiệp. Vì thế, kiến thức của họ về công nghệ, về quản lý THT, HTX, về hạch toán kế toán, về phát triển thị trường rất hạn chế; chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý THT, HTX.

Bảy là, khó khăn từ phía các tổ viên THT và thành viên HTX: Các thành viên tham gia THT, HTX hiện nay vẫn có tâm lý trông chờ vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức phi chính phủ và của tập thể mà thiếu đi sự chủ động, tích cực và tính sáng tạo trong tham gia phát triển THT, HTX... Nhận thức về ô nhiễm môi trường của các hộ tổ viên THT, thành viên HTX chưa cao hầu hết các hộ trồng chè đều cho rằng vùng chè không ô nhiễm nên ý thức bảo vệ môi trường tại các vùng chè của THT, HTX còn nhiều hạn chế.

2.5.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Một là, các cấp chính quyền ở địa phương chưa có chính sách hỗ trợ các THT, HTX trong việc thuê mặt bằng cho sản xuất kinh doanh hoặc nếu có thì các THT, HTX không đủ nguồn kinh phí để giải phóng mặt bằng do thiếu quỹ đất sạch,...

Hai là, quy mô vốn của các THT, HTX còn hạn chế, chủ yếu là vốn góp, vốn tín dụng ưu đãi khó tiếp cận.

Thứ ba, do trình độ học vấn thấp, nhận thức của nhiều hộ thành viên và cán bộ THT, HTX chưa cao; nhiều hộ không tuân thủ những quy định của THT, HTX đề ra dẫn đến chất lượng sản phẩm không đồng đều, nhiều hộ phá vỡ hợp đồng với doanh nghiệp khi bán cho tư thương được giá cao hơn.

Thứ ba, các THT, HTX khó tiếp cận các thông tin thị trường tiêu thụ, khó tiếp cận thị trường quốc tế do phụ thuộc vào các công ty xuất khẩu. Trong khi đó, liên kết dọc giữa THT, HTX với doanh nghiệp xuất khẩu còn hạn chế nên quá trình sản xuất chè không theo các chuẩn mực quốc tế nên sản phẩm chè khó đạt chuẩn chất lượng theo yêu cầu của các thị trường nước ngoài.

Thứ năm, công tác tuyên truyền Luật HTX, Nghị định phát triển THT và các chính sách phát triển kinh tế tập thể của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương chưa thực sự được chú trọng, lực lượng cán bộ tuyên truyền yếu dẫn tới việc vận động các hộ tham gia THT, HTX và chấp hành pháp luật liên quan còn chưa thực sự hiệu quả.

Thứ sáu, hệ thống quản lý nhà nước đối với kinh tế THT, HTX ở cấp tỉnh và cấp huyện có nhiều cơ quan, tổ chức tham gia, sự phối hợp giữa chúng chưa nhịp nhàng, nên hiệu quả hỗ trợ THT, HTX chưa cao.

Thứ bảy, một số chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển kinh tế tập thể của trung ương và địa phương đã được ban hành, nhưng việc hướng dẫn và tổ chức thực hiện còn chậm trễ, thiếu đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

2.6. Đánh giá những cơ hội và thách thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

2.6.1. Cơ hội

Một là, đất nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường quôc tế. Việt Nam đang trở thành một đối tác đáng tin cậy, một thành viên đáng tin cậy của cộng đồng quốc tế. Hàng loạt các FTA thế hệ mới ra đời như FTA Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam - EU, Hiệp định CPTPP... tạo cơ hội để chè Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và cơ hội để đón làn sóng đầu tư từ nước ngoài vào ngành chè trong nước;

Hai là, thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta ngày càng hoàn thiện, tạo cơ chế ngày càng thông thoáng hơn cho sản xuất kinh doanh trong nước, trong đó có ngành chè;

Ba là, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu lực từ 1/1/2018 đã tạo ra một xung lực mới thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp trong sản xuất và chế biến chè, mở đường cho liên kết dọc theo chuỗi giá trị và cùng với nó là các liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong các vùng chè nói chung, ở Tỉnh Thái Nguyên nói riêng.

Bốn là, sự hoàn thiện của hệ thống đường cao tốc trong những năm gần đây cho phép tỉnh Thái Nguyên có lợi thế tốt để kết nối với thị trường thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng như kết nối với thị trường quốc tế.

Năm là, với ra đời và phát triển nhanh chóng của công nghiệp và dịch vụ, sự bùng nổ các khu công nghiệp và làn sóng FDI vào tỉnh Thái Nguyên, tỉnh có thêm nguồn lực để hỗ trợ các chính sách phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; đặc biệt là phát triển ngành chè và nông thôn mới vùng chè.

2.6.2. Thách thức

Bên cạnh những cơ hội lớn, liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè cũng phải đương đầu với nhiều thách thức.

Thứ nhất, đất nước mở cửa hội nhập quốc tế, ngành chè Việt Nam phải cạnh tranh sòng phẳng với ngành chè của các nước, vũng lãnh thổ tiên tiến hơn như Đài Loan, Sri Lanca, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan...

Thứ hai, với sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của công nghiệp và dịch vụ tại tỉnh Thái Nguyên, sự mở rộng của thị trường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan... người làm chè trẻ tuổi có nhiều lựa chọn với thu nhập cao hơn nên có nguy cơ khó gắn bó lâu dài với ngành chè. Điều đó ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng lao động của ngành chè, và do đó, đến khả năng ứng dụng công nghệ mới, khả năng quản trị các tổ hợp tác, các hợp tác xã; khả năng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè.

Thứ ba, do nhận thức hạn chế, do thói quen và do tâm lý chạy theo năng suất chè và chạy theo lợi nhuận cho bản thân hộ gia đình, người trồng chè có xu hướng quay về cách thức sản xuất thông thường, để tạo ra những sản phẩm thông thường hơn là bị ràng buộc với các công nghệ mới, cách làm mới phức tạp, phiền phức trong liên kết để sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm an toàn với chất lượng cao theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ,...

Thứ tư, liên kết ngang giữa các hộ trồng chè, liên kết dọc giữa những người trồng chè với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè thường có nguy cơ bị phá vỡ khi tư thương trả giá cao hơn hợp đồng mà người trồng chè đã ký kết với các THT, HTX và doanh nghiệp. Do đó, các mối liên kết này, thiếu tính bền vững một cách chắc chắn.

Chương 3
GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Phương hướng tăng cường liên kết giữa các hộ trong sản xuất, tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên

3.1.1. Quan điểm

Chè là nông sản hàng hóa chủ lực của Tỉnh Thái Nguyên với chất lượng đặc sắc, đặc thù riêng có nhờ sự ưu đãi về khí hậu, thổ nhưỡng và kinh nghiệm truyền thống của nhân dân, có tiềm năng phát triển to lớn cần được tiếp tục chú trọng mở rộng và phát huy.

Tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè là một hướng đi trọng yếu để phát triển bền vững ngành chè, xây dựng thành công thương hiệu chè đặc sản Thái Nguyên.

Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè là quá trình trong đó người trồng chè là chủ thể ra quyết định liên kết, là người tham gia thực hiện các nội dung liên kết và là người hưởng lợi. Đó là quá trình tự thân của cac hộ trồng chè. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của nhà nước về cơ chế chính sách, về tạo môi trường phát triển kinh doanh chè, về các hoạt động khuyến nông, khuyến công, khuyến thương về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển THT, HTX và doanh nghiệp trong ngành chè có ý nghĩa rất quan trọng và là tiền đề tất yếu. Sự hỗ trợ và hợp tác cùng có lợi của các doanh nghiệp trong dịch vụ đầu vào, dịch vụ khoa học-công nghệ trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị có ý nghĩa cốt lõi trong việc thúc đẩy, khuyến khích các hộc chè thực hiện liên kết ngang và liên kết dọc vì lợi ích của bản thân họ.

Tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè là thiết thực thực hiện giảm nghèo và đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới tại các vùng chè của Tỉnh.

3.1.2. Định hướng

Tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè có quan điểm toàn diện với cách tiếp cận hệ thống. Cần phải phải thực hiện cả những giải pháp nâng cao vai trò chủ thể chủ động, tích cực và sáng tạo của bản thân các hộ trồng chè; vai trò nhạc

trưởng chỉ đạo, điều phối, hỗ trợ, tạo môi trường thể chế thuận lợi để thức đẩy liên kết của Nhà nước; vai trò động lực và đối tác cùng có lợi của các doanh nghiệp liên quan trong sản xuất và tiêu thụ chè.

Tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè với sự tham gia của tất cả các bên liên quan ("bốn nhà" nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp) phải được thực hiện trong tất cả các công đoạn của chuỗi giá trị ngành chè: cung ứng vật tư, sản xuất, chế biên, tiêu thụ và phải đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm chè.

Tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè theo 02 hướng: liên kết ngang giữa họ trong quá trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ, mua sắm vật tư,...hình thành nên các THT, HTX- đặc biệt các HTX chuyên ngành tạo vùng nguyên liệu chè cho các nhà máy lớn; liên kết ngang giữa họ để cùng tham gia liên kết dọc theo chuỗi giá trị sản phẩm chè.

3.2. Các giải pháp tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Giải pháp 1: Hoàn thiện thể chế về hỗ trợ liên kết giữa các hộ trồng chè

** Căn cứ:*

- Cần bổ sung và hoàn thiện chính sách. Chưa có chính sách hỗ trợ mặt bằng kinh doanh cho ccs THT/HTX. Có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhưng chúng chưa phát huy hiệu lực, hiệu quả như mong đợi. Các THT/HTX còn gặp một số khó khăn cần tháo gỡ.

- Có nhiều tổ chức tham gia hỗ trợ nhưng sự phối hợp giữa chúng chưa nhịp nhàng.

** Nội dung:*

- Nhà nước cần sớm ban hành chính sách hợp nhất về hỗ trợ liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trên cơ sở hoàn thiện các chính sách hiện có và đồng bộ chúng trong một văn bản quy phạm pháp luật khuyến khích liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè. Văn bản hợp nhất này bao gồm: i) Hỗ trợ THT/HTX mặt bằng xây dựng trụ sở, nhà kho, cơ sở sản xuất, cơ sở trưng bày và giới thiệu sản phẩm; ii) Hỗ trợ các THT, HTX về tín dụng ưu đãi và tiếp cận tín dụng ưu đãi; iii) Hỗ trợ đào tạo

cán bộ quản lý và đào tạo các tổ viên/thành viên THT/HTX; iv) Hỗ trợ phát huy ưu thế của THT/HTX trong liên kết với các doanh nghiệp và các tổ chức khác; v) Hỗ trợ các THT, HTX về quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chè.

- Tiếp tục phát huy, nâng cao hơn nữa vai trò và năng lực của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên trong việc phát triển các THT và HTX: i) Liên minh cần chủ động nghiên cứu và tham mưu, đề xuất các chinh sách hỗ trợ phát triển THT, HTX trên địa bàn tỉnh. ii) Liên minh cần chủ trì đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý THT và HTX, dạy nghề cho các tổ viên THT, thành viên HTX; cung cấp các thông tin thị trường và hỗ trợ các hoạt động tiếp thị, hỗ trợ tín dụng, tư vấn khoa học-công nghệ,....cho các THT, HTX chè.iii) Cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa Liên minh HTX tỉnh với Trung tâm Khuyến nông-Sở NN và PTNT, Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp, Trung tâm Xúc tiến Thương mại- Sở Công thương và chính quyền địa phương (huyện, xã) trong hỗ trợ THT, HTX.

** Điều kiện thực hiện giải pháp:*

- Đảng và Nhà nước có chủ trương và chỉ đạo quyết liệt.
- Địa phương tích cực và chủ động, sáng tạo tổ chức thực hiện.

3.2.2. Giải pháp 2: Đẩy mạnh liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong sản xuất chè theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ

** Căn cứ đề xuất:*

Tỷ lệ hộ trồng chè thực hiện theo các tiêu chuẩn chất lượng cao VietGAP, GlobalGAP, UTZ chưa cao do: i) Quy trình công nghệ đòi hỏi phải áp dụng trên quy mô lớn mới đảm bảo tính kinh tế; ii) Chi phí sản xuất chè nguyên liệu theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ cao hơn, cho chất lượng tốt hơn, đòi hỏi phải có được thị trường tiêu thụ ở phân khúc cao hơn.

** Nội dung giải pháp:*

- Đẩy mạnh liên kết ngang giữa các hộ trồng chè để hình thành nên các THT/HTX nhằm tạo ra quy mô sản xuất lớn hơn, làm cơ sở để áp dụng các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến VietGAp, GobalGAP, UTZ.

- Gắn phát triển kinh tế tập thể (THT/HTX) với việc tạo ra vùng nguyên liệu an toàn, chất lượng cao, tạo tiền đề để liên kết dọc với các DN chế biến, tiêu thụ chè và phát triển bền vững thị trường chè trong nước và quốc tế.

** Điều kiện thực hiện*:

- Nhà nước hoàn thiện và hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất chè.

- Địa phương tích cực và chủ động, sáng tạo trong tổ chưc thực hiện.

3.2.3. Giải pháp 3: Đẩy mạnh liên kết dọc giữa các THT, HTX với các DN chế biền và tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị sản phẩm chè

** Căn cứ đề xuất*:

Liên kết dọc giữa các THT, HTX với các DN trong chế biến và tiêu thụ chè còn hạn chế do các tổ viên THT/thành viên HTX thường phá vỡ hợp đồng khi bán cho tư thương được giá cao hơn; ngược lại, các DN cũng "bẻ kèo" khi mua nguyên liệu rẻ hơn trên thị trường. Vì vậy, lợi ích của liên kết ngang giữa các hộ trồng chè bị hạn chế.

** Nội dung giải pháp:*

- Nhà nước tiếp tục nghiên cứu để có các chính sách có hiệu lực cao hơn và tổ chức thực hiện có hiệu quả hơn để thúc đẩy phát triển sản xuất, tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị sản phẩm chè.

- Cần có các chế tài đủ mạnh, đủ sức răn đe để xử lý các trường hợp các hộ nông dân, các THT/HTX hoặc DN vi phạm hợp đồng.

** Điều kiện thực hiện:*

- Đảng và Nhà nước có chủ trương và có văn bản hướng dẫn cụ thể

- Địa phương tích cực và chủ động, sáng tạo tổ chức thực hiện

3.2.4. Giải pháp 4: Hỗ trợ các THT, HTX về quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chè

** Căn cứ đề xuất:*

Các THT/HTX gặp khó khăn trong việc tiếp cận các DN chế biến, tiêu thụ; tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu.

** Nội dung giải pháp:*

- Nhà nước có chương trình tổ chức các hội chợ, tổ chức các kênh tiếp thị, quảng bà hình ảnh sản phẩm chè của các THT/HTX và các DN liên kết với THT/HTX;

- Nhà nước đầu tư nguồn lực giúp xây dựng và thực hiện các dự án đăng ký nhãn hiệu sản phẩm và thực hiện nghiêm chính sách bảo hộ thương hiệu sản phẩm chè cho các THT/HTX và các DN liên kết.

** Điều kiện thực hiện:*

- Nhà nước có chủ trương và có văn bản hướng dẫn cụ thể

- Địa phương tích cực và chủ động, sáng tạo tổ chức thực hiện

3.2.5. Giải pháp 5: Làm tốt công tác tuyên truyền về lợi ích của tham gia liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong phát triển kinh tế tập thể

** Căn cứ đề xuất:*

Tỷ lệ hộ tham gia THT/HTX còn thấp do đa số các hộ trồng chè chưa thấy, chưa hiểu được những lợi ích thiết thực của kinh tế tập thể

** Nội dung giải pháp*:

Đảng và Nhà nước có chủ trương và hướng dẫn cụ thể để thu hút cả hệ thống chính trị, nhất là các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị- xã hội tham gia vào công tác tuyên truyền thuyết phục các hộ dân trồng chè tham gia liên kết ngang - tham gia THT/HTX làm cơ sở để thực hiện liên kết dọc với các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị và liên kết chéo với các tổ chức khoa học, các cơ quan Nhà nước.

** Điều kiện thực hiện:*

- Đảng và Nhà nước có chủ trương và có văn bản hướng dẫn cụ thể

- Cả hệ thống chính trị ở địa phương tích cực và chủ động tham gia thực hiện.

KẾT LUẬN

Nhu cầu hợp tác giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên đã dẫn đến việc ra đời các THT, HTX. Các THT, HTX chè đã trở nên khá phổ biến và đã có những đóng góp tích cực, góp phần tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất kinh doanh chè của các hộ nông dân trồng chè trên địa bàn Tỉnh.

THT, HTX chè có vai trò quan trọng trong quá trình liên kết các hộ trồng chè với nhau để tận dụng ưu thế của quy mô trong sản xuất, kinh doanh chè và trong tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm chè trên cơ sở liên kết với doanh nghiệp, với Nhà nước, với các tổ chức khoa học-công nghệ. Các THT, HTX đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh chè (lợi nhuận gộp) của các hộ trồng chè của tỉnh Thái Nguyên.

Trong thời gian qua, số lượng các THT, HTX chè ở tỉnh Thái Nguyên đã tăng lên nhanh chóng. Quy mô diện tích chè, đặc biệt là chè VietGAP, GlobalGap, UTZ tăng nhanh. Quy mô vốn của các THT, HTX cũng tăng nhanh. Các THT/ HTX chè đã giúp các hộ tổ viên/thành viên mở rộng liên kết trong mua sắm đầu vào, áp dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường, nâng cao trình độ. Các THT/HTX đã làm ăn có lãi và đóng góp đáng kể vào ngân sách địa phương.

Tuy nhiên, quan hệ liên kết ngang giữa các hộ trồng chè để hình thành nên các THT/HTX còn gặp nhiều rào cản: Quy mô sản xuất chè còn nhỏ lẻ; các HTX đang gặp khó khăn về mặt bằng sản xuất, về vốn, về ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến và về thị trường tiêu thụ; trình độ của cán bộ quản lý THT/HTX và các tổ viên/thành viên còn hạn chế; các tổ viên/thành viên của THT/HTX còn có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ từ bên ngoài và thiếu tính chủ động, tích cực trong sản xuất kinhh doanh.

Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tác động đến khả năng tham gia liên kết của các hộ trồng chè ỏ Thái Nguyên chính là các nhân tố chủ yếu chi phối việc hộ trồng chè có tham gia THT/HTX hay không? Chúng bao gồm: diện tích chè của hộ lớn hay nhỏ, hộ có sản xuất chè an toàn hay không, chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho các hộ tham gia THT, HTX như thê nào? Khả năng của THT, HTX trong tiêu thụ sản phẩm cho hộ như thế nào? hộ có nhiều vốn, nhiều lao động hay không? Chủ hộ có trình độ học vấn như thế nào?

Nhằm nâng cao tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, một số giải pháp chủ yếu cần được áp dụng , bao gồm: i) Hoàn thiện thể chế về hỗ trợ liên kết giữa các hộ trồng chè; ii) Đẩy mạnh liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong sản xuất chè theo các tiêu chuẩn VietGAP, GolalGAP, UTZ; iii) Đẩy mạnh liên kết dọc giữa các THT, HTX với các DN chế biến và tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị sản phẩm chè; iv) Hỗ trợ các THT, HTX về quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chè; v) Làm tốt công tác tuyên truyền về lợi ích của tham gia liên kết ngang giữa các hộ trồng chè và chính sách hỗ trợ hộ nông dân liên kết trong phát triển kinh tế tập thể.

Thực hiện tốt những giải pháp trên, các hộ trồng chè trên địa bàn tỉnh sẽ tham gia liên kết nhiều hơn, liên kết mang lại những hiệu quả tích cực hơn cho họ trong quá trình tạo ra vùng nguyên liệu và tham gia chuỗi giá trị sản phẩm chè nhằm nâng cao thương hiệu sản phẩm chè Thái Nguyên, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh của hộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo trong nước

1. Chính phủ (2007), *Nghị định 151/2007/NĐ-CP về tổ chức hoạt động của tổ hợp tác.*
2. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2018), *Niêm giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2017,* NXB Thống kê.
3. Trần Thị Hoàng Hà (2015), "Nghiên cứu động cơ thúc đẩy nông dân tham gia các mô hình hợp tác liên kết - nghiên cứu điển hình tại Hoài Đức - Hà Nội", *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 86+87, 11/2015, tr.27-32.
4. Phạm Thị Hồng (2016), *Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh chè theo mô hình VietGap ở tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.
5. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên (2018*), Báo cáo tổng kết kinh tế tập thể và hoạt động của Liên minh Hợp tác xã năm 2017, phương hướng nhiệm vụ 2018.*
6. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Yên Bái (2019), *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế tập thể và hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh năm 2018, phương hướng nhiệm vụ năm 2019.*
7. Trần Quang Huy (2012), *Tăng cường mối quan hệ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên*, NXB Lao động, Hà Nội.
8. Mai Hữu Khuê (2001). *Từ điển thuật ngữ Kinh tế học*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
9. Phạm Thị Minh Nguyệt (2006), *Giáo trình Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp.
10. David W. Pearce (2001), *Từ điển kinh tế học hiện đại*, Tái bản lần thứ 2, NXB Chính trị quốc gia, Việt Nam.
11. Quốc hội (2012), Luật số: 23/2012/QH13 của Quốc Hội: *Luật Hợp tác xã*.
12. Đặng Sơn (2017), Hà Tĩnh: hàng ngàn lao động ổn định việc làm từ chính đồi chè quê hương, https://infonet/ha-tinh-hang-ngan-lao-dong-on-dinh-viec-lam-tu-chinh-doi-che-que-huong, ngày 20/4/2019.

13. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên (2018), *Báo cáo về phát triển sản xuất kinh doanh chè giai đoạn 2013 – 2017*, Ban Quản lý Dự án Phát triển sản xuất chè thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.
14. Thủ Tướng Chính Phủ (2002), *Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng*, Hà Nội ngày 24 tháng 6 năm 2002.
15. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008*), Phân tích dữ liệu thống kê với SPSS*, NXB Hồng Đức.
16. UBND tỉnh Phú Thọ (2016), *Kế hoạch phát triển chè trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020*, Số 5024/KH-UBND, ngày 3/11/2016.

Tài liệu tham khảo nước ngoài

17. Eaton, C. và A. W. Shepherd (2001), "Contract Farming Parnership for Growth", *FAO Agricultural Services*, Bulletin.
18. Kaplinsky R., and M. Moris (2002). A handbook for Value Chain Research, International Development Research Center, http://www.primsm.utc. ac.za/papers/vchnov01.pdf.
19. Roekel Van et al. (2002), Building agri-supply chains: Issues and guidelines, http://siteresources.worldbank.org/INTARD/864438-1112682945622/20716483/ AgriSupplyChains.pdf, January 01, 2017.
20. Porter M.E (1985) *Comparative Advantage: Creating and Sustaining superior Performance.* Free Press Publisher, New York, USA.
21. Prakash Daman (2000), "State of agricultural cooperatives in Asia: An Overview characteristics, and development issues involed", *International Cooperative Alliance*, Michigan, USA.

PHỤ LỤC
PHIẾU ĐIỀU TRA
HỘ SẢN XUẤT, KINH DOANH CHÈ

Kính chào Ông/Bà!

Hiện chúng tôi đang tiến hành khảo sát tình hình liên kết giữa các hộ trồng chè trong sản xuất, tiêu thụ chè tại tỉnh Thái Nguyên. Những thông tin Ông/Bà sắp cung cấp sẽ là những thông tin rất hữu ích cho nghiên cứu của chúng tôi. Những thông tin này chỉ dùng cho mục đích tổng hợp để phục vụ cho nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Kinh tế và QTKD, khuyến nghị chính sách cho Tỉnh Thái Nguyên. Các thông tin của từng cá nhân sẽ được tuyệt đối được giữ bí mật.

Xin Ông/ bà vui lòng trả lời những câu hỏi dưới đây. Ông/Bà vui lòng đánh dấu "X" vào phương án thích hợp hoặc viết thông tin trả lời vào dòng để trống! Cám ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỘ

1. Họ và tên chủ hộ (người chỉ đạo sản xuất kinh doanh chính).....

2. Địa chỉ: Xóm …….. - Xã …… - huyện:.....

3. Giới tính: □ Nam; □ Nữ

Anh/chị thuộc dân tộc gì:.....

4. Trình độ học vấn:

- Phổ thông: Lớp:……../10 hoặc Lớp……/12
- Chuyên nghiệp: + Ngành nghề gì:……
  + Bậc học: □ Sơ cấp, □ Trung cấp, □ Cao đẳng, □ Đại học

5. Số nhân khẩu của hộ:.....

6. Số lao động của gia đình:

- Số người trong độ tuổi lao động: .....
- Số người ngoài độ tuổi lao động thực tế có tham gia lao động: .....

7. Lao động thuê ngoài:

- Số ngày công lao động thuê ngoài trong năm:…….
- Các công việc cần sử dụng lao động thuê ngoài:……

8. Tài sản sản xuất chè của hộ

Loại máy	Giá mua	Năm mua
Máy sao quay tay		
Máy sao cải tiến		
Máy vò chè mini		
Máy bơm nước		
Máy phun thuôc trừ sâu		
Máy hút chân không		
Ô tô		

9. Đất đai:

Diện tích đất trồng chè: + Đất của gia đình: .....

+ Đất thuê, mượn:.....

- Trong đó: + Diện tích trồng chè theo tiêu chuẩn an toàn:

VIETGAP:…… sào, GLOBALGAP:……sào

+ Diện tích trồng chè thông thường:……sào

10. Nguồn vốn đã đầu tư cho sản xuất kinh doanh chè.

- Vốn của gia đình:….. … triệu đồng

- Vốn đi vay: + Vay Ngân hàng:…… triệu đồng. Lãi suất:……%/năm

+ Vay họ hàng:…… triệu đồng. Lãi suất……%/năm

- Nguồn vốn khác (kể tên và số tiền).....

11. Kinh nghiệm làm chè của chủ hộ:

- Số năm kinh nghiệm làm chè thông thường:…….năm

- Số năm kinh nghiệm làm chè an toàn: VietGap:……..năm, Globalgap:……năm

12. Tham gia Hợp tác xã (nếu có): số năm tham gia:……..Tên HTX:……

13. Tham gia Tổ hợp tác (nếu có): số năm tham gia:……. Tên THT:……..

II. THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH CHÈ

14. Chi phí giống cho 1 sào chè:

Chè an toàn: *……. triệu đồng),*

Chè thông thường:*……. (triệu đồng)*

15. Giống chè, diện tích và năng suất chè búp tươi của hộ

15.1. Diện tích chè theo giốngnăm 2016

Giống chè	Diện tích chè an toàn (sào)	Diện tích Chè thường (sào)

15.2. Diện tích và năng suất của cây chè theo độ tuổi, năm 2016

Chỉ tiêu	3-5 tuổi	6-10 tuổi	11-25 tuổi	25-30 tuổi	Trên 30 tuổi
1. Chè an toàn + Diện tích (sào) + Năng suất búp tươi (tạ/sào)					
1. Chè thông thường + Diện tích (sào) + Năng suất búp tươi (tạ/sào)					

16. Chi phí sản xuất chè búp tươi của hộ năm 2016(trung bình 1 sào chè/ 1năm)

STT	Các loại chi phí	Đơn vị đo	Chè an toàn		Chè thường	
			Số lượng	**Đơn giá** *(1000đ)*	**Số lượng**	**Đơn giá** *(1000đ)*
I	**Chi phí vật tư** (chưa kể giống)					
1.2	Phân bón					
	- Đạm (loại gì).....					
	- Lân(loại gì).....					
	- Kali(loại gì).....					
	- NPK					
	- Phân hữu cơ					
1.3	Thuốc trừ sâu, kể tên:					
	-.....					
	-.....					
	-.....					
1.4.	Thuốc trừ nấm bệnh (tên.....)					
1.5	Thuốc diệt cỏ (tên).....					
1.6	Thuốc kích thích (tên:……....)					
1.7	Chi phí khác					
2	**Công lao động**					
2.1	Lao động gia đình					
	- Làm cỏ+ bón phân					
	- Phun thuốc					
	- Tưới nước					
	- Thu hoạch					
	- Chế biến					
2.2	Lao động thuê ngoài					
	Tổng chi phí chưa kể giống					
II	**Khấu hao máy móc, thiết bị**					
III	**Tổng chi phí chưa kể giống (I + II)**					

17. Hình thức chế biến chè của hộ (tích dấu X vào ô lựa chọn)

+ Máy sao tay quay ☐; + Máy vò chè mini ☐ ;+ Máy sao cải tiến ☐

18. Số kg chè búp tươi bình quân cần có để sản xuất ra một kg chè búp khô:

+ Với chè an toàn:……..kg;

+ Với chè thường…….kg

19. Hình thức tiêu thụ chè của hộ?

Hình thức tiêu thụ	Địa điểm bán	Giá bán (1000đ)	
		Giá bán thấp nhất	Giá bán cao nhất
1. Bán cho các doanh nghiệp - Chè búp tươi - Chè búp khô			
2. Bán cho đại lý			
3. Bán lẻ tại chợ			
4. Bán lẻ tại nhà			

20. Nếu hộ ông (bà) có sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP/ GlobalGAP/ UTZ, thì ông (bà) vui lòng trả lời những câu hỏi sau:

Việc tiêu thụ sản phẩm chè an toàn có dễ hơn tiêu thụ chè truyền thống hay không?

Có ☐ Không ☐

Tại sao:

……

……

21. Kết quả sản xuất kinh doanh của hộ từ sản xuất chè năm 2016

Loại sản phẩm	Diện tích thu hoạch (sào)	Số lứa thu hoạch trong một năm	Đơn giá (1000đ/ 1kg)	Tổng sản lượng thu hoạch trong năm 2016 (kg)	
				Tổng số	Lượng bán ra thị trường
1. Sản phẩm chè an toàn (kg)					
* Sản lượng chè búp tươi					
* Sản lượng chè búp khô					
2. Sản phẩm chè thông thường (kg)					
* Sản lượng chè búp tươi					
* Sản lượng chè búp khô					
III. Giống chè (cành giâm)					

22. Hộ được cán bộ đến tuyên truyền, vận động tham gia vào THT/Hợp tác xã không?

□ Có □ Không

23. Hộ có tham gia THT/Hợp tác xã không?

□ Có □ Không

Nếu Không thì tại sao**:**.....

.....

Nếu có thì trả lời tất cả các câu hỏi tiếp theo. Nếu không. Chuyển thẳng sang các câu 39,40.

24. THT/HTX có tổ chức lớp tập huấn cho các hộ thành viên không?

□ Có □ Không

25. THT/HTX cung cấp đầu vào sản xuất gồm:

□ Giống □ Thuốc bảo vệ thực vật

□ Phân bón □ Dụng cụ nhỏ (bình phun, dao, kéo cắt...)

26. Gia đình gặp những khó khăn nào khi tham gia THT/Hợp tác xã?

□ Đất đai; □ Vốn góp; □ Thời gian;

□ Khó khăn khác (cụ thể:

……..)

27. Việc tham gia THT/HTX đem lại lợi ích nào?

□ Tạo việc làm cho thành viên □ Liên kết trong áp dụng quy trình SX tiên tiến VietGap/GlobalGAp/UTZ

□ Tập huấn nâng cao trình độ

□ Mức thu nhập tăng lên □ Liên kết trong trong chề biến, sản phẩm

□ Liên kết trong mua sắm vật tư đầu vào □Liên kết trong bao tiêu đầu ra của sản phẩm

□ Được hỗ trợ về vay vốn ưu đãi □ Lợi ích khác(……..)

28. Thu nhập của gia đình khi tham gia THT/HTX có tăng lên không?

□ Có □ Không

29. Những khó khăn chủ yếu của THT/HTX hiện nay là gì?

- Khó khăn về nguồn nguyên liệu ☐
- Khó khăn về quản lý chất lượng nguồn nguyên liệu ☐
- Khó khăn về mặt bằng sản xuất kinh doanh ☐
- Khó khăn về vốn sản xuất kinh doanh ☐
- Khó khăn trong phân phối lợi nhuận của các thành viên tham gia THT/HTX ☐
- Khó khăn về thông tin thị trường ☐
- Khó khăn khác (Cụ thể:……..)

Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã nhiệt tình cung cấp thông tin trong bảng hỏi!

Ngày…..tháng…..năm 2017

Họ và tên người hỏi